

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần**  
**Xuất Nhập Khẩu Việt Nam**  
Báo cáo tài chính hợp nhất cho  
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam**  
**Thông tin về Ngân hàng**

**Giấy phép Thành lập và  
Hoạt động Ngân hàng số**

11/NH-GP

ngày 6 tháng 4 năm 1992

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và có hiệu lực trong vòng 50 năm kể từ ngày cấp.

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Kinh doanh số**

0301179079

ngày 23 tháng 7 năm 1992

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301179079 ngày 19 tháng 4 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

|                        |                               |
|------------------------|-------------------------------|
| Ông Lê Minh Quốc       | Chủ tịch                      |
| Ông Đặng Anh Mai       | Phó Chủ tịch                  |
| Ông Yasuhiro Saitoh    | Phó Chủ tịch                  |
| Ông Nguyễn Quang Thông | Thành viên                    |
| Ông Hoàng Tuấn Khải    | Thành viên                    |
| Ông Ngô Thanh Tùng     | Thành viên                    |
| Ông Cao Xuân Ninh      | Thành viên                    |
| Ông Lê Văn Quyết       | Thành viên kiêm Tổng Giám đốc |
| Ông Yutaka Moriwaki    | Thành viên                    |
| Bà Lương Thị Cẩm Tú    | Thành viên                    |

(từ ngày 27 tháng 4 năm 2018)

**Ban Kiểm soát**

|                        |                               |
|------------------------|-------------------------------|
| Ông Trần Ngọc Dũng     | Trưởng Ban                    |
|                        | (từ ngày 8 tháng 8 năm 2018)  |
| Ông Trần Lê Quyết      | Trưởng Ban                    |
|                        | (đến ngày 2 tháng 8 năm 2018) |
| Ông Trịnh Bảo Quốc     | Thành viên                    |
| Ông Đặng Hữu Tiến      | Thành viên                    |
| Bà Phạm Thị Mai Phương | Thành viên                    |
| Ông Trần Ngọc Dũng     | Thành viên                    |
|                        | (đến ngày 8 tháng 8 năm 2018) |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam**  
**Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)**

**Ban Tổng Giám đốc**

|                        |  |
|------------------------|--|
| Ông Lê Văn Quyết       | Tổng Giám đốc  |
| Ông Nguyễn Cảnh Vinh   | Phó Tổng Giám đốc thường trực<br>(từ ngày 11 tháng 4 năm 2018) |
| Ông Trần Tấn Lộc       | Phó Tổng Giám đốc  |
| Ông Đào Hồng Châu      | Phó Tổng Giám đốc  |
| Bà Đinh Thị Thu Thảo   | Phó Tổng Giám đốc  |
| Bà Văn Thái Bảo Nhi    | Phó Tổng Giám đốc  |
| Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ | Phó Tổng Giám đốc kiêm<br>Giám đốc Tài chính                   |
| Ông Võ Quang Hiến      | Phó Tổng Giám đốc  |
| Ông Nguyễn Hướng Minh  | Phó Tổng Giám đốc<br>(từ ngày 1 tháng 6 năm 2018)              |

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center  
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 98 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Văn Quyết  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2019





KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") và công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 6 đến trang 98.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.


### Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc đến các Thuyết minh 4(h) và Thuyết minh 9(i) trong đó đề cập tới việc Ngân hàng phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay một nhóm khách hàng với số tiền là 746.000 triệu VND được đảm bảo bằng tài sản là cổ phiếu của một ngân hàng khác theo Công văn số 942/NHNN-TTGSNH do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 1 tháng 12 năm 2016.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**  
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-01-00311-19-2



  
Nguyễn Thanh Nghị  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0304-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc



Trần Anh Quân  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0306-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2019

|             | Thuyết<br>minh   | 31/12/2018<br>Triệu VND | 31/12/2017<br>Triệu VND |
|-------------|--|-------------------------|-------------------------|
| <b>A</b>    | <b>TÀI SẢN</b>   |                         |                         |
| <b>I</b>    | <b>Tiền mặt, vàng</b>  | <b>5</b>                | <b>2.356.198</b>        |
| <b>II</b>   | <b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>                      | <b>6</b>                | <b>6.412.125</b>        |
| <b>III</b>  | <b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>                 | <b>7</b>                | <b>19.050.864</b>       |
| 1           | Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác                               |                         | 18.750.212              |
| 2           | Cho vay các tổ chức tín dụng khác                                    |                         | 300.652                 |
| <b>V</b>    | <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b> | <b>8</b>                | <b>-</b>                |
| <b>VI</b>   | <b>Cho vay khách hàng</b>  | <b>102.971.210</b>      | <b>100.268.300</b>      |
| 1           | Cho vay khách hàng   | 9                       | 104.042.577             |
| 3           | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                                   | 10                      | (1.071.367)             |
| <b>VIII</b> | <b>Chứng khoán đầu tư</b>  | <b>11</b>               | <b>14.901.977</b>       |
| 1           | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                   |                         | 10.410.322              |
| 2           | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                              |                         | 6.762.998               |
| 3           | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                                   |                         | (2.271.343)             |
| <b>IX</b>   | <b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                       | <b>12</b>               | <b>13.720</b>           |
| 4           | Đầu tư dài hạn khác  |                         | 110.566                 |
| 5           | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                                     |                         | (96.846)                |
| <b>X</b>    | <b>Tài sản cố định</b>   | <b>13</b>               | <b>3.558.890</b>        |
| 1           | Tài sản cố định hữu hình   |                         | 870.161                 |
| a           | Nguyên giá   |                         | 2.138.433               |
| b           | Giá trị hao mòn lũy kế   |                         | (1.268.272)             |
| 3           | Tài sản cố định vô hình  |                         | 2.688.729               |
| a           | Nguyên giá   |                         | 2.832.911               |
| b           | Giá trị hao mòn lũy kế   |                         | (144.182)               |
| <b>XII</b>  | <b>Tài sản Có khác</b>   | <b>15</b>               | <b>3.387.079</b>        |
| 1           | Các khoản phải thu   |                         | 1.367.550               |
| 2           | Các khoản lãi, phí phải thu  |                         | 1.188.031               |
| 4           | Tài sản Có khác  |                         | 1.139.136               |
| 5           | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác           |                         | (307.638)               |
|             | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>  |                         | <b>152.652.063</b>      |
|             |  |                         | <b>149.369.554</b>      |



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam  
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center  
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé  
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư  
 số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|             | Thuyết<br>minh  | 31/12/2018<br>Triệu VND | 31/12/2017<br>Triệu VND |
|-------------|---|-------------------------|-------------------------|
| <b>B</b>    | <b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                  |                         |                         |
|             | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>  |                         |                         |
| <b>I</b>    | <b>Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>                       | <b>16</b>               | <b>49.327</b>           |
| <b>II</b>   | <b>Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>                      | <b>17</b>               | <b>16.011.064</b>       |
| 1           | Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác                                |                         | 10.571.394              |
| 2           | Vay các tổ chức tín dụng khác   |                         | 5.439.670               |
| <b>III</b>  | <b>Tiền gửi của khách hàng</b>  | <b>18</b>               | <b>118.693.869</b>      |
| <b>IV</b>   | <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b> | <b>8</b>                | <b>59.258</b>           |
| <b>VI</b>   | <b>Phát hành giấy tờ có giá</b>                                       |                         | <b>-</b>                |
| <b>VII</b>  | <b>Các khoản nợ khác</b>  | <b>19</b>               | <b>2.955.011</b>        |
| 1           | Các khoản lãi, phí phải trả   |                         | 2.190.807               |
| 3           | Các khoản phải trả và công nợ khác                                    |                         | 675.414                 |
| 4           | Dự phòng rủi ro khác  |                         | 88.790                  |
|             | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>   |                         | <b>137.768.529</b>      |
|             | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>   |                         |                         |
| <b>VIII</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>   | <b>21</b>               | <b>14.883.534</b>       |
| 1           | Vốn   |                         | 12.448.674              |
| a           | Vốn điều lệ   |                         | 12.355.229              |
| b           | Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định                   |                         | 15.396                  |
| c           | Thặng dư vốn cổ phần  |                         | 156.322                 |
| d           | Cổ phiếu quỹ  |                         | (78.273)                |
| 2           | Các quỹ   |                         | 1.685.786               |
| 5           | Lợi nhuận chưa phân phối  |                         | 749.074                 |
|             | <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>  |                         | <b>14.883.534</b>       |
|             | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                             |                         | <b>152.652.063</b>      |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam  
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center  
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé  
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư  
 số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|  | Thuyết<br>minh                       | 31/12/2018<br>Triệu VND | 31/12/2017<br>Triệu VND |
|--|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b> |                                      |                         |                         |
| 1  | Bảo lãnh vay vốn                     | 35                      | 2                       |
| 2  | Cam kết giao dịch hối đoái           | 35                      | 94.070.917              |
|  | Trong đó:                            |                         | 8.061                   |
|  | ▪ Cam kết mua ngoại tệ               |                         | 3.377.444               |
|  | ▪ Cam kết bán ngoại tệ               |                         | 345.075                 |
|  | ▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ |                         | 90.348.398              |
| 4  | Cam kết trong nghiệp vụ L/C          | 35                      | 3.588.324               |
| 5  | Bảo lãnh khác                        | 35                      | 3.081.148               |
| 6  | Các cam kết khác                     | 35                      | 169.231                 |
|  |                                      |                         | 67.636.042              |
|  |                                      |                         | 2.379.058               |
|  |                                      |                         | 1.623.301               |
|  |                                      |                         | 63.633.683              |
|  |                                      |                         | 3.097.547               |
|  |                                      |                         | 3.051.765               |
|  |                                      |                         | 165.222                 |


Ngày 29 tháng 3 năm 2019


Người lập

Người kiểm soát

Người đại diện theo pháp luật

  
 Nguyễn Minh Thanh  
 Kế toán tổng hợp

  
 Trương Hồ Thái Châu  
 Kế toán trưởng

  
 Lê Văn Quyết  
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



|             |   | Thuyết<br>minh | 2018<br>Triệu VND  | 2017<br>Triệu VND  |
|-------------|---|----------------|--------------------|--------------------|
| 1           | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự   | 22             | 9.933.493          | 8.950.649          |
| 2           | Chi phí lãi và các chi phí tương tự   | 22             | (6.726.598)        | (6.282.831)        |
| <b>I</b>    | <b>Thu nhập lãi thuần</b>   | <b>22</b>      | <b>3.206.895</b>   | <b>2.667.818</b>   |
| 3           | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ   | 23             | 683.591            | 619.088            |
| 4           | Chi phí hoạt động dịch vụ   | 23             | (336.933)          | (287.894)          |
| <b>II</b>   | <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>   | <b>23</b>      | <b>346.658</b>     | <b>331.194</b>     |
| <b>III</b>  | <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                                    | <b>24</b>      | <b>269.073</b>     | <b>227.832</b>     |
| <b>V</b>    | <b>(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                                   | <b>25</b>      | <b>(116.033)</b>   | <b>62.621</b>      |
| 5           | Thu nhập từ hoạt động khác  | 26             | 326.970            | 698.732            |
| 6           | Chi phí hoạt động khác  | 26             | (101.400)          | (267.622)          |
| <b>VI</b>   | <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>  | <b>26</b>      | <b>225.570</b>     | <b>431.110</b>     |
| <b>VII</b>  | <b>Lãi từ góp vốn, mua cổ phần</b>  | <b>27</b>      | <b>519.415</b>     | <b>107.648</b>     |
| <b>VIII</b> | <b>Chi phí hoạt động</b>  | <b>28</b>      | <b>(2.900.904)</b> | <b>(2.206.068)</b> |
| <b>IX</b>   | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |                | <b>1.550.674</b>   | <b>1.622.155</b>   |
| <b>X</b>    | <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>   | <b>29</b>      | <b>(723.546)</b>   | <b>(604.576)</b>   |
| <b>XI</b>   | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)</b>                                |                | <b>827.128</b>     | <b>1.017.579</b>   |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam  
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center  
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé  
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho  
 năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư  
 số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|      | Thuyết<br>minh  | 2018<br>Triệu VND | 2017<br>Triệu VND |
|------|---|-------------------|-------------------|
| XI   | Tổng lợi nhuận trước thuế<br>(mang sang từ trang trước) | 827.128           | 1.017.579         |
| 7    | Chi phí thuế TNDN hiện hành                             | 30 (166.538)      | (194.749)         |
| XII  | Chi phí thuế TNDN                                       | 30 (166.538)      | (194.749)         |
| XIII | Lợi nhuận sau thuế TNDN                                 | 660.590           | 822.830           |
| XV   | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)                 | 31 537            | 669               |

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập

Người kiểm soát

Người đại diện theo pháp luật

Nguyễn Minh Thanh  
 Kế toán tổng hợp

Trương Hồ Thái Châu  
 Kế toán trưởng

Lê Văn Quyết  
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

|   | 2018<br>Triệu VND | 2017<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |                   |                   |
| 01  | 9.756.860         | 8.806.500         |
| 02  | (6.688.930)       | (6.129.971)       |
| 03  | 346.658           | 331.194           |
| 04  | 278.592           | 290.074           |
| 05  | 15.261            | (35.023)          |
| 06  | 203.125           | 441.114           |
| 07  | (2.370.447)       | (2.030.549)       |
| 08  | (341.547)         | (32.520)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động</b> | <b>1.199.572</b>  | <b>1.640.819</b>  |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>  |                   |                   |
| 09  | -                 | 110.550           |
| 10  | 2.001.824         | 1.045.597         |
| 11  | 30.274            | (20.433)          |
| 12  | (2.214.067)       | (13.395.069)      |
| 13  | (76.696)          | (632.910)         |
| 14  | (104.522)         | (161.535)         |
| <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>  |                   |                   |
| 15  | (6.390)           | (1.055.955)       |
| 16  | 4.754.634         | 4.772.095         |
| 17  | 1.154.173         | 15.188.202        |
| 18  | (3.000.000)       | -                 |
| 20  | 59.258            | -                 |
| 21  | (444.862)         | 583.167           |
| 22  | (53)              | (68)              |
| <b>I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  | <b>3.353.145</b>  | <b>8.074.460</b>  |



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam  
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center  
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé  
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày  
 31 tháng 12 năm 2018 (Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư  
 số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)


|   | 2018<br>Triệu VND | 2017<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |                   |                   |
| 01 Mua sắm tài sản cố định  | (181.232)         | (165.185)         |
| 02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                   | 104.229           | 241.958           |
| 08 Tiền thu từ thanh lý đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                               | 1.736.285         | 583.980           |
| 09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn                | 1.679             | 3.267             |
| <b>II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                   | <b>1.660.961</b>  | <b>664.020</b>    |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |                   |                   |
| 04 Cổ tức trả cho cổ đông   | (10)              | (19)              |
| <b>III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                               | <b>(10)</b>       | <b>(19)</b>       |
| <b>IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>   | <b>5.014.096</b>  | <b>8.738.461</b>  |
| <b>V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM</b>                     | <b>22.805.091</b> | <b>14.066.630</b> |
| <b>VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 32)</b> | <b>27.819.187</b> | <b>22.805.091</b> |


Ngày 29 tháng 3 năm 2019


Người lập

Người kiểm soát

Người đại diện theo pháp luật

  
 Nguyễn Minh Thanh  
 Kế toán tổng hợp

  
 Trương Hồ Thái Châu  
 Kế toán trưởng

  
 Lê Văn Quyết  
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam  
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center  
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Mẫu B05/TCTD-HN**  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 11/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 6 tháng 4 năm 1992 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0301179079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 1992. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 50 năm kể từ ngày cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn các tổ chức và cá nhân khác nhau dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”).

### **(b) Vốn điều lệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.355.229 triệu Việt Nam Đồng. Ngân hàng đã phát hành 1.235.522.904 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 Việt Nam Đồng. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

### **(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động**

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (1) hội sở chính, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm sáu mươi ba (163) phòng giao dịch và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam  
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center  
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé  
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư  
 số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một công ty con như sau:

| Tên công ty  | Giấy phép hoạt động                   | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết |            |
|--|---------------------------------------|---------------------|----------------------------------|------------|
|  |                                       |                     | 31/12/2018                       | 31/12/2017 |
| Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam | Số 031028097 ngày 24 tháng 8 năm 2010 | Quản lý tài sản     | 100%                             | 100%       |

Công ty con được thành lập tại Việt Nam.

**(e) Tổng số nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có 6.136 nhân viên (31/12/2017: 6.094 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam**  
**Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center**  
**Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé**  
**Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn tới hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”).

**(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Tập đoàn sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### **3. Thay đổi về chính sách kế toán**

#### **Thông tư số 22/2017/TT-NHNN**

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN (“Thông tư 22”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư 22 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tập đoàn liên quan đến việc áp dụng Thông tư 22 được trình bày trong Thuyết minh 4(b). Bên cạnh đó, cách trình bày báo cáo tài chính của Tập đoàn có một số thay đổi theo mẫu biểu mới của Thông tư 22.

#### **Thông tư số 16/2018/TT-BTC**

Ngày 7 tháng 2 năm 2018, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 16/2018/TT-BTC hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 16”). Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và thay thế Thông tư 05/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 9 tháng 1 năm 2013.

Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tập đoàn liên quan đến việc áp dụng Thông tư 16 và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày trong Thuyết minh 4(w).

Việc áp dụng các chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố.



#### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

##### (a) Cơ sở hợp nhất

##### (i) Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của công ty con và Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán được áp dụng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

##### (ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn, và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

##### (b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

*Trước ngày 1 tháng 4 năm 2018*

Các nghiệp vụ phát sinh của Tập đoàn được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Tập đoàn được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

*Từ ngày 1 tháng 4 năm 2018*

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua bán vàng) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán tháng, quý, năm của Tập đoàn nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Tập đoàn sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố và không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Cho mục đích trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

**(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác trừ tiền gửi thanh toán là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác trừ tiền gửi thanh toán và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 ("Thông tư 02") do NHNNVN ban hành và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09") do NHNNVN ban hành về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, Tập đoàn trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(h).

Theo Thông tư 02, Tập đoàn không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

**(e) Các công cụ tài chính phái sinh**

*Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.



**(f) Các hợp đồng bán/cam kết mua lại chứng khoán và mua/cam kết bán lại chứng khoán**

Những chứng khoán đã bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán đã mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục “Cho vay khách hàng” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

**(g) Cho vay khách hàng**

Cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn dưới một năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn có kỳ hạn từ một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Tập đoàn đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Tập đoàn chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), Tập đoàn tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) do NHNNVN ban hành và Công văn số 925/NHNN-TCKT ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”) do NHNNVN ban hành.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 4(h).

**(h) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

**(i) Phân loại nợ**

Trừ trường hợp đặc biệt như được đề cập tại Thuyết minh 9(i) liên quan đến các khoản cho vay một nhóm khách hàng với tài sản bảo đảm là cổ phiếu của một ngân hàng khác được phân loại vào Nhóm 3 theo Công văn số 942/NHNN-TTGSNH do NHNNVN ban hành ngày 1 tháng 12 năm 2016, việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.



(ii) **Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi quý được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng đối với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với Quý 4, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn tính dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên kết quả phân loại nợ của số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 năm 2018 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: dựa trên kết quả phân loại nợ của số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 năm 2017).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nếu Tập đoàn thực hiện việc trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay được đề cập tại Thuyết minh 9(i) theo Thông tư 02 và Thông tư 09 thì chi phí dự phòng rủi ro tín dụng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ tăng lên 97.636 triệu VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017: 60.252 triệu VND) và lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ giảm đi 78.109 triệu VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017: 48.201 triệu VND).

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

| Nhóm |                    | Tình hình quá hạn   | Tỷ lệ dự phòng |
|------|--------------------|---|----------------|
| 1    | Nợ đủ tiêu chuẩn   | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc<br>(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.   | 0%             |
| 2    | Nợ cần chú ý       | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc<br>(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.   | 5%             |
| 3    | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày; hoặc<br>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc<br>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul> (e) Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra. | 20%            |

| Nhóm |                        | Tình hình quá hạn  | Tỷ lệ dự phòng |
|------|------------------------|--|----------------|
| 4    | Nợ nghi ngờ            | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc<br>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.  | 50%            |
| 5    | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc<br>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc<br>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc<br>(g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. | 100%           |

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Tập đoàn phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Tập đoàn thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Tập đoàn.



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam**  
**Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center**  
**Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé**  
**Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tập đoàn cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Tập đoàn điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Theo Công văn số 5482/NHNN-TTGSNH ngày 30 tháng 7 năm 2014 do NHNNVN ban hành hướng dẫn thực hiện Thông tư 02 và Thông tư 09, Tập đoàn không phải sử dụng kết quả phân loại nợ do CIC cung cấp đối với các khoản nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02 còn trong hạn theo thời hạn đã được cơ cấu.

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá; và
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Tập đoàn.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

| Loại tài sản bảo đảm  | Tỷ lệ khấu trừ tối đa |
|---|-----------------------|
| (a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam  | 100%                  |
| (b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ   | 95%                   |
| (c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm</li> <li>▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm</li> <li>▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm</li> </ul>   | 95%<br>85%<br>80%     |
| (d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán  | 70%                   |
| (e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán  | 65%                   |
| (f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;<br>Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành | 50%<br>30%            |
| (g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;<br>Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành   | 30%<br>10%            |
| (h) Bất động sản  | 50%                   |
| (i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác  | 30%                   |

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 3, Điều 12 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó thì xem như bằng không.



**(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung**

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung cũng được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với Quý 4, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản nợ được phân loại vào Nhóm nợ có khả năng mất vốn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn trích dự phòng rủi ro tín dụng chung dựa trên các số dư nêu trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2018 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: dự phòng chung được trích lập dựa trên các số dư nêu trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2017).

**(iv) Xử lý nợ xấu**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản nợ sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

**(v) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại nợ các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Tập đoàn không phải trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(h).

**(i) Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Tập đoàn phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Tập đoàn được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

**(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

*Phân loại*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

*Ghi nhận*

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Tập đoàn trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam**  
**Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center**  
**Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé**  
**Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

#### *Do lường*

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 4(h).

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá thị trường của chứng khoán sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung ("OTC") là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Tập đoàn mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

#### *Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam  
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center  
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) **Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

*Phân loại*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

*Ghi nhận*

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Tập đoàn trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

*Do lường*

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày trong Thuyết minh 4(h).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Tập đoàn khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Tập đoàn không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Tập đoàn mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

*Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam  
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center  
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(iii) **Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành**

*Phân loại*

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Tập đoàn và được phân loại là chứng khoán đầu tư được giữ đến ngày đáo hạn.

*Ghi nhận*

Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”). Trái phiếu đặc biệt này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

*Đo lường*

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Tập đoàn nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ của dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Tập đoàn ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Tập đoàn ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 (“Thông tư 19”) do NHNNVN ban hành quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 (“Thông tư 14”), Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 08”) và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt đối với trái phiếu có kỳ hạn 5 năm trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Riêng đối với các trái phiếu đặc biệt được gia hạn thời hạn từ 5 năm lên 10 năm theo các văn bản khác có liên quan của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, Tập đoàn trích lập dự phòng cho khoản chênh lệch dương giữa 10% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Tập đoàn cần trích lập đủ số dự phòng cụ thể nói trên. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo Khoản 15, Điều 1, Thông tư 08, hàng năm, Tập đoàn rà soát phần vượt giữa chênh lệch thu chi trước thuế thực tế của Ngân hàng và chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến đã báo cáo NHNNVN trong văn bản xin gia hạn trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành từ 5 năm lên 10 năm (“Trái phiếu đặc biệt VAMC được gia hạn”). Nếu chênh lệch thu chi trước thuế thực tế của Ngân hàng lớn hơn chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến đã báo cáo NHNNVN thì Ngân hàng sẽ sử dụng tối đa phần vượt này để trích lập bổ sung dự phòng đối với Trái phiếu đặc biệt VAMC được gia hạn ngay trong năm đó cho đến khi số tiền dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt sau khi được trích lập bổ sung bằng số tiền dự phòng phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt khi tính theo thời gian gốc (xem Thuyết minh 11(ii)).

Tập đoàn không phải trích lập dự phòng chung cho các trái phiếu đặc biệt này.



**(j) Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Tập đoàn không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân với (x) tỷ lệ sở hữu thực tế của Tập đoàn tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

**(k) Tài sản Có khác**

**(i) Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu đang chờ xử lý**

Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu đang chờ xử lý là tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Tập đoàn. Đối với các tài sản gán nợ chưa chuyển quyền sở hữu cho Tập đoàn, Tập đoàn theo dõi ngoại bảng.

**(ii) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Tập đoàn không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

**(iii) Các tài sản Có khác**

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam  
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center  
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Đối với các tài sản Có đã quá hạn thanh toán, Tập đoàn áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 228, cụ thể như sau:

| Tình trạng quá hạn        | Tỷ lệ dự phòng |
|---------------------------|----------------|
| Từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 30%            |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm   | 50%            |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm   | 70%            |
| Từ 3 năm trở lên          | 100%           |

Tập đoàn trích lập dự phòng rủi ro cho các tổn thất có thể xảy ra đối với các tài sản Có khác chưa đến hạn thanh toán sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các tài sản này.

**(l) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 25 - 50 năm |
| ▪ máy móc thiết bị       | 5 - 10 năm  |
| ▪ thiết bị văn phòng     | 3 - 10 năm  |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 - 10 năm  |
| ▪ tài sản cố định khác   | 5 - 10 năm  |

**(m) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất vô thời hạn nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam  
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center  
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 10 năm.

(n) **Dự phòng**

Một khoản dự phòng, trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) **Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

(p) **Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(q) **Phát hành giấy tờ có giá**

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(r) **Phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(s) **Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.





**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam**  
**Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center**  
**Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé**  
**Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Tập đoàn đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Tập đoàn đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**(t) *Vốn***

**(i) *Vốn điều lệ***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) *Thặng dư vốn cổ phần***

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**(iii) *Cổ phiếu quỹ***

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng (“cổ phiếu quỹ”), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu này được phân loại là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và chênh lệch giữa giá phát hành lại và giá ghi sổ của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam  
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center  
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(u) **Các quỹ**

(i) **Quỹ dự trữ bắt buộc**

**Ngân hàng**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ban hành chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng (“Nghị định 93”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

|                                | <b>Phân bổ hàng năm</b> | <b>Số dư tối đa</b> |
|--------------------------------|-------------------------|---------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế   | 100% vốn điều lệ    |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10% lợi nhuận sau thuế  | Không quy định      |

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

**Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – công ty con**

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002 do Bộ Tài chính ban hành, việc trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc của công ty con này được thực hiện theo các quy định áp dụng cho Ngân hàng như mô tả ở trên.

(ii) **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Tập đoàn. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Tập đoàn. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quyết định.

(iii) **Các quỹ dự trữ khác**

Các quỹ dự trữ khác bao gồm quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng. Các quỹ dự trữ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam  
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center  
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**(v) Các chỉ tiêu ngoại bảng**

***Các cam kết và nợ tiềm ẩn***

Tại bất cứ thời điểm nào Tập đoàn cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

**(w) Thu nhập lãi**

*Trước ngày 26 tháng 3 năm 2018*

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(h) được ghi nhận khi Tập đoàn thực thu. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(h) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

*Từ ngày 26 tháng 3 năm 2018*

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(h) và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước được ghi nhận khi Tập đoàn thực thu. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(h) hoặc được giữ nguyên nhóm Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố và không có ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**(x) Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.



**(y) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

**(z) Chi phí hoạt động dịch vụ**

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**(aa) Thu nhập cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập và Tập đoàn chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(bb) Doanh thu bán tài sản**

Doanh thu bán tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng tài sản bị trả lại.

**(cc) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(dd) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam**  
**Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center**  
**Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé**  
**Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(ee) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

**(ff) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(gg) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn được chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu được chia theo hoạt động kinh doanh.



**(hh) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.



*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(ii) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 do NHNNVN ban hành mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam  
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center  
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé  
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư  
 số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 5. Tiền mặt, vàng

|                        | 31/12/2018<br>Triệu VND | 31/12/2017<br>Triệu VND |
|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt bằng VND      | 1.029.108               | 979.060                 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 1.174.398               | 1.132.046               |
| Vàng                   | 152.692                 | 171.094                 |
|                        | <b>2.356.198</b>        | <b>2.282.200</b>        |

## 6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

| Tiền gửi tại Ngân hàng                                      | Tỷ lệ dự trữ bắt buộc |                   |
|---|-----------------------|-------------------|
|   | 31/12/2018            | 31/12/2017        |
| Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:                   |                       |                   |
| <i>Khách hàng:</i>  |                       |                   |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng            | 8%                    | 8%                |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên      | 6%                    | 6%                |
| ▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng                 | 3%                    | 3%                |
| ▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên           | 1%                    | 1%                |
| <i>Tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>                         |                       |                   |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ                                    | 1%                    | 1%                |
|   | <b>31/12/2018</b>     | <b>31/12/2017</b> |
|   | <b>Triệu VND</b>      | <b>Triệu VND</b>  |
| <b>Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc</b> |                       |                   |
| ▪ Bằng VND  | 5.898.408             | 2.620.235         |
| ▪ Bằng USD  | 513.717               | 656.772           |
|   | <b>6.412.125</b>      | <b>3.277.007</b>  |



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam  
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center  
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé  
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư  
 số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

|   | 31/12/2018<br>Triệu VND | 31/12/2017<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</b>             |                         |                         |
| Tiền gửi không kỳ hạn                                     |                         |                         |
| ▪ Bằng VND  | 306.943                 | 310.499                 |
| ▪ Bằng ngoại tệ   | 2.877.837               | 3.662.181               |
| Tiền gửi có kỳ hạn  |                         |                         |
| ▪ Bằng VND  | 10.930.239              | 10.044.490              |
| ▪ Bằng ngoại tệ   | 4.635.193               | 1.228.714               |
|   | 18.750.212              | 15.245.884              |
| <b>Cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>                  |                         |                         |
| ▪ Bằng VND  | 300.652                 | -                       |
| <i>Trong đó: hợp đồng mua/cam kết bán lại chứng khoán</i> | <i>100.585</i>          | <i>-</i>                |
|   | 300.652                 | -                       |
|   | 19.050.864              | 15.245.884              |

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

|                           | 31/12/2018<br>Triệu VND | 31/12/2017<br>Triệu VND |
|---------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn | 15.866.084              | 11.273.204              |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam  
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center  
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé  
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư  
 số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018              | Tổng giá trị của hợp<br>đồng (theo tỷ giá ngày<br>hiệu lực hợp đồng)<br><br>Triệu VND | Tổng giá trị ghi sổ kế toán<br>(theo tỷ giá tại ngày<br>31 tháng 12 năm 2018) |           |
|--|---|---|-----------|
|  |   | Tài sản   | Nợ        |
|  |   | Triệu VND   | Triệu VND |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> |   |   |           |
| ▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                 | 12.096.741  | 22.829  | -         |
| ▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ               | 45.333.233  | -   | (82.087)  |
|  | 57.429.974  | 22.829  | (82.087)  |

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017              | Tổng giá trị của hợp<br>đồng (theo tỷ giá ngày<br>hiệu lực hợp đồng)<br><br>Triệu VND | Tổng giá trị ghi sổ kế toán<br>(theo tỷ giá tại ngày<br>31 tháng 12 năm 2017) |           |
|--|---|---|-----------|
|  |   | Tài sản   | Nợ        |
|  |   | Triệu VND   | Triệu VND |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> |   |   |           |
| ▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                 | 12.432.963  | 105.236   | -         |
| ▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ               | 30.944.269  | -   | (74.962)  |
|  | 43.377.232  | 105.236   | (74.962)  |

Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phát sinh từ các công cụ tài chính phái sinh được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.



## 9. Cho vay khách hàng

|  | 31/12/2018<br>Triệu VND | 31/12/2017<br>Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước              | 103.723.796             | 100.996.617             |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá | 318.781                 | 327.711                 |
|  | <hr/>                   | <hr/>                   |
|  | 104.042.577             | 101.324.328             |

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

|                                 | 31/12/2018<br>Triệu VND | 31/12/2017<br>Triệu VND |
|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn       | 101.494.865             | 98.578.105              |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý           | 626.702                 | 447.793                 |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn (i) | 848.445                 | 884.448                 |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ            | 118.178                 | 352.827                 |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 954.387                 | 1.061.155               |
|                                 | <hr/>                   | <hr/>                   |
|                                 | 104.042.577             | 101.324.328             |

- (i) Bao gồm trong số dư nợ Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có 746.000 triệu VND (31/12/2017: 746.000 triệu VND) dư nợ gốc của các khoản cho vay bảy (07) khách hàng với tài sản bảo đảm là cổ phiếu của một ngân hàng khác và dự phòng tương ứng là 21.787 triệu VND (31/12/2017: 11.982 triệu VND) được cơ cấu lại và giữ nguyên nhóm nợ theo Công văn số 942/NHNN-TTGSNH do NHNNVN ban hành ngày 1 tháng 12 năm 2016 cho đến khi NHNNVN phê duyệt Đề án cơ cấu lại sau sáp nhập của ngân hàng khác đó (“Đề án cơ cấu lại sau sáp nhập”) và xử lý các khoản nợ liên quan. Vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, NHNNVN đã phê duyệt Đề án cơ cấu lại sau sáp nhập nêu trên. Tại ngày của báo cáo hợp nhất này, Ngân hàng chưa nhận được hướng dẫn nào khác của NHNNVN về việc phân loại và trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay này.

Trong năm 2016, Tập đoàn đã khởi kiện toàn bộ bảy (07) khách hàng này để thu hồi nợ. Tới ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các vụ kiện liên quan đến ba (03) trong số bảy khách hàng với dư nợ gốc là 312.000 triệu VND đã có các Bản án sơ thẩm. Theo đó, ba khách hàng này phải hoàn trả lại cho Tập đoàn tiền gốc và lãi đã phát sinh là 437.940 triệu VND ngay khi các Bản án sơ thẩm có hiệu lực. Trong trường hợp các khách hàng này không thể thanh toán khi đến hạn thì Tập đoàn được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án phát mãi tài sản bảo đảm để thu hồi nợ. Các khách hàng này đã kháng cáo phán quyết của Tòa án sơ thẩm về phần tính lãi tương ứng với các khoản vay của họ. Đối với bốn (04) khách hàng còn lại với dư nợ gốc là 434.000 triệu VND, Tập đoàn đang chờ cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nếu Tập đoàn thực hiện việc trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay trên theo Thông tư 02 và Thông tư 09 thì chi phí dự phòng rủi ro tín dụng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ tăng lên 97.636 triệu VND (2017: 60.252 triệu VND) và lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ giảm đi 78.109 triệu VND (2017: 48.201 triệu VND).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam  
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center  
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé  
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư  
 số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

|              | <b>31/12/2018</b> | <b>31/12/2017</b> |
|--------------|-------------------|-------------------|
|              | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Nợ ngắn hạn  | 45.507.726        | 46.678.797        |
| Nợ trung hạn | 9.070.565         | 12.353.685        |
| Nợ dài hạn   | 49.464.286        | 42.291.846        |
|              | <hr/>             | <hr/>             |
|              | 104.042.577       | 101.324.328       |
|              | <hr/>             | <hr/>             |

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

|  | <b>31/12/2018</b> | <b>31/12/2017</b> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Dịch vụ cá nhân và cộng đồng                                 | 43.278.061        | 35.193.145        |
| Thương mại   | 23.201.062        | 23.483.431        |
| Sản xuất và gia công chế biến                                | 12.851.828        | 8.042.712         |
| Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn | 4.728.136         | 788.241           |
| Xây dựng   | 4.547.471         | 5.191.002         |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước                  | 3.560.262         | 5.851.546         |
| Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc            | 3.377.228         | 2.178.595         |
| Nông, lâm, ngư nghiệp  | 3.098.023         | 8.034.862         |
| Nhà hàng và khách sạn  | 1.686.072         | 1.025.557         |
| Hoạt động các tổ chức và đoàn thể quốc tế                    | 1.293.868         | 1.365.313         |
| Dịch vụ tài chính  | 1.041.756         | 9.104.172         |
| Giáo dục và đào tạo  | 453.267           | 478.303           |
| Công nghiệp khai thác mỏ                                     | 438.856           | 186.063           |
| Hoạt động khoa học và công nghệ                              | 224.515           | 114.520           |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội                             | 192.739           | 236.430           |
| Hoạt động văn hóa, thể thao                                  | 69.433            | 50.436            |
|  | <hr/>             | <hr/>             |
|  | 104.042.577       | 101.324.328       |
|  | <hr/>             | <hr/>             |



Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

|                             | <b>31/12/2018</b> | <b>31/12/2017</b> |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
|                             | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Cá nhân                     | 56.443.615        | 48.586.979        |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn | 28.666.430        | 28.662.847        |
| Công ty cổ phần             | 10.118.534        | 11.082.242        |
| Doanh nghiệp nhà nước       | 7.135.782         | 10.781.632        |
| Doanh nghiệp tư nhân        | 805.431           | 1.296.011         |
| Công ty 100% vốn nước ngoài | 519.344           | 680.462           |
| Hợp tác xã                  | 131.228           | 174.605           |
| Khác                        | 222.213           | 59.550            |
|                             | <hr/> 104.042.577 | <hr/> 101.324.328 |

## 10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

|                      | <b>31/12/2018</b> | <b>31/12/2017</b> |
|----------------------|-------------------|-------------------|
|                      | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Dự phòng chung (i)   | 764.325           | 749.877           |
| Dự phòng cụ thể (ii) | 307.042           | 306.151           |
|                      | <hr/> 1.071.367   | <hr/> 1.056.028   |

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

|   | <b>2018</b>      | <b>2017</b>      |
|---|------------------|------------------|
|   | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> |
| Số dư đầu năm                                 | 749.877          | 619.785          |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29) | 14.448           | 130.092          |
|   | <hr/> 764.325    | <hr/> 749.877    |

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

|   | <b>2018</b>      | <b>2017</b>      |
|---|------------------|------------------|
|   | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> |
| Số dư đầu năm                                 | 306.151          | 446.728          |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29) | 74.207           | 337.725          |
| Sử dụng dự phòng trong năm                    | (73.316)         | (478.302)        |
|   | <hr/> 307.042    | <hr/> 306.151    |

## 11. Chứng khoán đầu tư

|  | 31/12/2018<br>Triệu VND         | 31/12/2017<br>Triệu VND         |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>  |                                 |                                 |
| <i>Chứng khoán nợ</i>  |                                 |                                 |
| ▪ Trái phiếu Chính phủ   | 10.234.382                      | 9.425.292                       |
| <i>Chứng khoán vốn</i>   |                                 |                                 |
| ▪ Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành  | 175.940                         | 32.830                          |
|  | 10.410.322                      | 9.458.122                       |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)   | (135.248)                       | -                               |
|  | 10.275.074                      | 9.458.122                       |
|  |                                 |                                 |
|  | <b>31/12/2018<br/>Triệu VND</b> | <b>31/12/2017<br/>Triệu VND</b> |
| <b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)</b> |                                 |                                 |
| <i>Chứng khoán nợ</i>  |                                 |                                 |
| ▪ Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước   | -                               | 2.000.000                       |
| ▪ Trái phiếu Chính phủ   | 200.612                         | -                               |
| ▪ Do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành – chưa niêm yết                                  | 1.000.000                       | 4.000.000                       |
| ▪ Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành – chưa niêm yết  | 75.000                          | 75.000                          |
|  | 1.275.612                       | 6.075.000                       |
| <b>Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (ii)</b>  |                                 |                                 |
| ▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt   | 5.487.386                       | 5.991.568                       |
| ▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt   | (2.136.095)                     | (1.504.584)                     |
|  | 3.351.291                       | 4.486.984                       |
|  | 14.901.977                      | 20.020.106                      |



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam  
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center  
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé  
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư  
 số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- (i) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

|   | <b>2018</b>      | <b>2017</b>      |
|---|------------------|------------------|
|   | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> |
| Số dư đầu năm   | -                | 379              |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 25)                                   | 125.552          | -                |
| Phân loại lại từ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn (Thuyết minh 12(i)) | 9.696            | -                |
| Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 25)                   | -                | (379)            |
|   | <hr/>            | <hr/>            |
| Số dư cuối năm  | 135.248          | -                |

- (ii) Đây là trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nhằm mua lại các khoản nợ xấu của Tập đoàn với tổng giá trị nợ gốc được mua là 5.786.114 triệu VND (31/12/2017: 6.301.906 triệu VND). Tính đến thời điểm bán nợ cho VAMC, dự phòng rủi ro cụ thể đã được Tập đoàn trích lập cho các khoản nợ này là 298.728 triệu VND (31/12/2017: 310.338 triệu VND).

Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm như sau:

|   | <b>2018</b>      | <b>2017</b>      |
|---|------------------|------------------|
|   | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> |
| Số dư đầu năm                                     | 1.504.584        | 1.400.520        |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29) (*) | 760.305          | 340.266          |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)     | (125.414)        | (192.144)        |
| Sử dụng dự phòng trong năm                        | (3.380)          | (44.058)         |
|   | <hr/>            | <hr/>            |
| Số dư cuối năm                                    | 2.136.095        | 1.504.584        |

- (\*) Số trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm bao gồm 514.062 triệu VND khoản dự phòng trích lập bổ sung từ phần vượt giữa chênh lệch thu chi trước thuế thực tế của Ngân hàng và chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến đã báo cáo NHNNVN trong văn bản xin gia hạn trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành từ 5 năm lên 10 năm (chênh lệch thu chi trước thuế thực tế của Ngân hàng lớn hơn chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến đã báo cáo NHNNVN) của năm 2018 (Thuyết minh 4(i)(iii)).

## 12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

|   | 31/12/2018<br>Triệu VND | 31/12/2017<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| <b>Đầu tư vào cổ phiếu của các tổ chức tín dụng khác trong nước</b> |                         |                         |
| ▪ Đã niêm yết   | -                       | 1.214.861               |
| <b>Đầu tư vào cổ phiếu của các tổ chức kinh tế trong nước</b>       |                         |                         |
| ▪ Đã niêm yết   | -                       | 52.483                  |
| ▪ Chưa niêm yết   | 110.566                 | 212.719                 |
|   | 110.566                 | 1.480.063               |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (i)                                | (96.846)                | (102.854)               |
|   | 13.720                  | 1.377.209               |

Biến động đầu tư dài hạn khác trong năm như sau:

|   | 2018<br>Triệu VND | 2017<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm   | 1.480.063         | 1.937.865         |
| Thanh lý  | (1.214.861)       | (457.802)         |
| Phân loại lại sang chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | (154.636)         | -                 |
| Số dư cuối năm  | 110.566           | 1.480.063         |

(i) Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn trong năm như sau:

|   | 2018<br>Triệu VND | 2017<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm   | 102.854           | 81.057            |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)   | 3.688             | 21.797            |
| Phân loại sang dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 11(i)) | (9.696)           | -                 |
| Số dư cuối năm  | 96.846            | 102.854           |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam  
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center  
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### 13. Tài sản cố định hữu hình

2018

#### Nguyên giá

|   |         |                     |         |                       |         |                         |           |
|---|---------|---------------------|---------|-----------------------|---------|-------------------------|-----------|
| Số dư đầu năm   | 440.632 | Máy móc<br>thiết bị | 216.210 | Thiết bị<br>văn phòng | 591.559 | Tài sản<br>cố định khác | 1.960.023 |
| Tăng trong năm  | -       | Triệu VND           | 22.858  | Triệu VND             | -       | Triệu VND               | 90.229    |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang<br>Thanh lý | 43.060  | Triệu VND           | 21.549  | Triệu VND             | 20.657  | Triệu VND               | 109.596   |
|   | -       | Triệu VND           | (6.836) | Triệu VND             | -       | Triệu VND               | (21.415)  |

Số dư cuối năm

|  |         |         |         |        |         |           |
|--|---------|---------|---------|--------|---------|-----------|
|  | 483.692 | 742.287 | 253.781 | 46.457 | 612.216 | 2.138.433 |
|--|---------|---------|---------|--------|---------|-----------|

#### Giá trị hao mòn lũy kế

|                    |        |          |         |         |         |           |
|--------------------|--------|----------|---------|---------|---------|-----------|
| Số dư đầu năm      | 52.448 | 458.670  | 178.791 | 38.395  | 446.549 | 1.174.853 |
| Khấu hao trong năm | 12.413 | 47.789   | 13.912  | 2.478   | 38.242  | 114.834   |
| Thanh lý           | -      | (13.268) | (6.836) | (1.311) | -       | (21.415)  |

Số dư cuối năm

|  |        |         |         |        |         |           |
|--|--------|---------|---------|--------|---------|-----------|
|  | 64.861 | 493.191 | 185.867 | 39.562 | 484.791 | 1.268.272 |
|--|--------|---------|---------|--------|---------|-----------|

#### Giá trị còn lại

|                |         |         |        |       |         |         |
|----------------|---------|---------|--------|-------|---------|---------|
| Số dư đầu năm  | 388.184 | 206.620 | 37.419 | 7.937 | 145.010 | 785.170 |
| Số dư cuối năm | 418.831 | 249.096 | 67.914 | 6.895 | 127.425 | 870.161 |



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam  
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center  
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### 13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

|   | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc<br>Triệu VND | Máy móc<br>thiết bị<br>Triệu VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>Triệu VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>Triệu VND | Tài sản<br>cố định khác<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|---|--|----------------------------------|--|------------------------------------|--------------------------------------|-------------------|
|   |  |                                  |  |                                    |                                      |                   |
| <b>Nguyên giá</b>                         |  |                                  |  |                                    |                                      |                   |
| Số dư đầu năm                             | 464.864                                | 610.223                          | 232.196                                | 46.165                             | 581.640                              | 1.935.088         |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 963                                    | 58.815                           | 829                                    | 773                                | 5.707                                | 67.087            |
| Chuyển từ tài sản Cố khác                 | 499                                    | -                                | -                                      | -                                  | -                                    | 499               |
| Phân loại lại                             | (2.858)                                | (646)                            | (983)                                  | -                                  | 4.487                                | -                 |
| Thanh lý                                  | (22.836)                               | (3.102)                          | (15.832)                               | (606)                              | (275)                                | (42.651)          |
| Số dư cuối năm                            | 440.632                                | 665.290                          | 216.210                                | 46.332                             | 591.559                              | 1.960.023         |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |  |                                  |  |                                    |                                      |                   |
| Số dư đầu năm                             | 52.626                                 | 413.382                          | 175.031                                | 35.715                             | 403.836                              | 1.080.590         |
| Khấu hao trong năm                        | 10.917                                 | 48.725                           | 19.788                                 | 3.286                              | 41.875                               | 124.591           |
| Phân loại lại                             | (582)                                  | (335)                            | (196)                                  | -                                  | 1.113                                | -                 |
| Thanh lý                                  | (10.513)                               | (3.102)                          | (15.832)                               | (606)                              | (275)                                | (30.328)          |
| Số dư cuối năm                            | 52.448                                 | 458.670                          | 178.791                                | 38.395                             | 446.549                              | 1.174.853         |
| <b>Giá trị còn lại</b>                    |  |                                  |  |                                    |                                      |                   |
| Số dư đầu năm                             | 412.238                                | 196.841                          | 57.165                                 | 10.450                             | 177.804                              | 854.498           |
| Số dư cuối năm                            | 388.184                                | 206.620                          | 37.419                                 | 7.937                              | 145.010                              | 785.170           |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, bao gồm trong tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 686.637 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2017: 622.769 triệu VND).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam  
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center  
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé  
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
 ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư  
 số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

#### 14. Tài sản cố định vô hình

| 2018                                      | Quyền<br>sử dụng đất<br>Triệu VND | Phần mềm<br>máy vi tính<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|---|-----------------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                         |                                   |                                      |                   |
| Số dư đầu năm                             | 2.381.088                         | 169.936                              | 2.551.024         |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | -                                 | 281.887                              | 281.887           |
| Số dư cuối năm                            | 2.381.088                         | 451.823                              | 2.832.911         |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |                                   |                                      |                   |
| Số dư đầu năm                             | -                                 | 122.000                              | 122.000           |
| Khấu hao trong năm                        | -                                 | 22.182                               | 22.182            |
| Số dư cuối năm                            | -                                 | 144.182                              | 144.182           |
| <b>Giá trị còn lại</b>                    |                                   |                                      |                   |
| Số dư đầu năm                             | 2.381.088                         | 47.936                               | 2.429.024         |
| Số dư cuối năm                            | 2.381.088                         | 307.641                              | 2.688.729         |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam  
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center  
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé  
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
 ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư  
 số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

#### 14. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

| 2017                                      | Quyền<br>sử dụng đất<br>Triệu VND | Phần mềm<br>máy vi tính<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|---|-----------------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                         |                                   |                                      |                   |
| Số dư đầu năm                             | 2.461.195                         | 160.405                              | 2.621.600         |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | -                                 | 9.531                                | 9.531             |
| Chuyển từ tài sản Cố khác                 | 17.713                            | -                                    | 17.713            |
| Thanh lý                                  | (97.820)                          | -                                    | (97.820)          |
| Số dư cuối năm                            | 2.381.088                         | 169.936                              | 2.551.024         |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |                                   |                                      |                   |
| Số dư đầu năm                             | -                                 | 108.169                              | 108.169           |
| Khấu hao trong năm                        | -                                 | 13.831                               | 13.831            |
| Số dư cuối năm                            | -                                 | 122.000                              | 122.000           |
| <b>Giá trị còn lại</b>                    |                                   |                                      |                   |
| Số dư đầu năm                             | 2.461.195                         | 52.236                               | 2.513.431         |
| Số dư cuối năm                            | 2.381.088                         | 47.936                               | 2.429.024         |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, bao gồm trong tài sản cố định vô hình là các tài sản cố nguyên giá 75.916 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2017: 67.462 triệu VND).



## 15. Tài sản Có khác

|  | 31/12/2018<br>Triệu VND | 31/12/2017<br>Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)</b>   |                         |                         |
| ▪ Tạm ứng mua sắm bất động sản   | 187.909                 | 409.929                 |
| ▪ Chi phí xây dựng công trình  | 261.354                 | 287.591                 |
|  | 449.263                 | 697.520                 |
| <b>Các khoản phải thu</b>  |                         |                         |
| ▪ Tạm ứng cho các cá nhân (ii)   | 265.358                 | 22.298                  |
| ▪ Phải thu gốc và lãi trái phiếu Chính phủ đã đáo hạn  | 158.550                 | -                       |
| ▪ Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần (iii)  | 119.130                 | 141.310                 |
| ▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh 20)   | 65.284                  | -                       |
| ▪ Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ  | 56.617                  | 58.971                  |
| ▪ Các khoản phải thu từ hoạt động thanh toán thẻ   | 55.477                  | 82.537                  |
| ▪ Các khoản phải thu từ cho vay hỗ trợ lãi suất  | 38.451                  | 38.451                  |
| ▪ Phải thu các cá nhân (iv)  | 34.261                  | -                       |
| ▪ Đặt cọc thuê nhà và ký quỹ hoạt động khác  | 29.083                  | 19.777                  |
| ▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp ở nước ngoài chờ tất toán   | 23.898                  | 23.332                  |
| ▪ Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ  | 10.262                  | 6.036                   |
| ▪ Phải thu cổ tức bằng tiền mặt  | 5.865                   | 5.865                   |
| ▪ Phải thu từ chuyển nhượng trái phiếu   | -                       | 176.090                 |
| ▪ Phải thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư dài hạn   | -                       | 115.470                 |
| ▪ Tạm ứng thu nợ chờ tất toán  | -                       | 254                     |
| ▪ Các khoản phải thu khác  | 56.051                  | 67.767                  |
|  | 918.287                 | 758.158                 |
| <b>Các khoản lãi, phí phải thu</b>   | 1.188.031               | 993.424                 |
| <b>Tài sản Có khác</b>   |                         |                         |
| ▪ Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý | 1.048.171               | 1.139.800               |
| ▪ Chi phí chờ phân bổ  | 75.274                  | 56.806                  |
| ▪ Vật liệu, công cụ lao động   | 15.691                  | 14.703                  |
|  | 1.139.136               | 1.211.309               |
| <b>Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (v)</b>  | (307.638)               | (6.031)                 |
|  | 3.387.079               | 3.654.380               |

(i) Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

|  | <b>2018</b>      | <b>2017</b>      |
|--|------------------|------------------|
|  | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> |
| Số dư đầu năm  | 697.520          | 640.232          |
| Tăng trong năm   | 177.139          | 165.185          |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình                   | (109.596)        | (67.087)         |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình                    | (281.887)        | (9.531)          |
| Chuyển sang tài sản Cố khác                            | (1.054)          | (9.914)          |
| Giảm tài sản gắn nợ do thu được tiền từ một khách hàng | (31.155)         | -                |
| Xóa sổ   | -                | (3.675)          |
| Thanh lý   | (1.704)          | (17.690)         |
|  | <hr/>            | <hr/>            |
| Số dư cuối năm   | 449.263          | 697.520          |

(ii) Tạm ứng cho các cá nhân bao gồm:

- 245.060 triệu VND tạm ứng cho một cá nhân liên quan đến vụ khiếu nại được đề cập ở Thuyết minh 41(i). Việc tạm ứng này được thực hiện dựa trên các thỏa thuận giữa Tập đoàn và cá nhân vào ngày 21 tháng 6 năm 2018 và ngày 18 tháng 8 năm 2018, theo đó hai bên cam kết thực hiện theo Bản án có hiệu lực của Tòa án. Vào ngày 23 tháng 11 năm 2018, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án sơ thẩm, theo đó, Tập đoàn có nghĩa vụ thanh toán cho cá nhân này cả gốc và lãi tương ứng của các khoản tiền gửi được đề cập trong vụ án. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã trích lập dự phòng toàn bộ đối với các khoản tạm ứng cho khách hàng này. Xem thêm thông tin về vụ khiếu nại này ở Thuyết minh 41(i).
- 20.298 triệu VND tạm ứng cho hai cá nhân khác liên quan đến vụ án “Thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp” được đề cập trong Thuyết minh 41(i). Việc tạm ứng này được thực hiện theo thỏa thuận giữa Tập đoàn và hai cá nhân này, theo đó hai bên cam kết sẽ thực hiện theo Bản án có hiệu lực của Tòa án. Theo Quyết định của Bản án sơ thẩm nêu trên, Tập đoàn có nghĩa vụ thanh toán cho hai cá nhân này cả gốc và lãi tương ứng với các khoản tiền gửi của họ. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã trích lập dự phòng toàn bộ đối với khoản tạm ứng cho hai cá nhân này. Xem thêm thông tin về vụ án này ở Thuyết minh 41(i).

(iii) Đây là các khoản phải thu từ việc chuyển nhượng cổ phần của hai công ty mà Tập đoàn đã đầu tư. Các khoản phải thu này bao gồm 80.000 triệu VND đã đáo hạn trong tháng 11 năm 2018 và 39.130 triệu VND sẽ đáo hạn vào tháng 7 năm 2019. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn đã đánh giá khả năng thu hồi các khoản phải thu này và lãi dự thu liên quan, theo đó không có khoản dự phòng nào được trích lập cho các khoản phải thu này và lãi dự thu tương ứng.

(iv) Đây là khoản phải thu một cựu nhân viên Phòng giao dịch Đô Lương – Chi nhánh Vinh liên quan đến vụ khiếu nại được trình bày tại Thuyết minh 41(ii). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã trích lập khoản dự phòng tương ứng cho khoản phải thu này là 27.839 triệu VND dựa trên đánh giá của Tập đoàn về khả năng thu hồi từ các tài sản thu giữ được của cựu nhân viên này và các cá nhân có liên quan đến vụ án được đề cập tại Thuyết minh 41(ii).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam  
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center  
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé  
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
 ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư  
 số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng:

|                                 | <b>31/12/2018</b> | <b>31/12/2017</b> |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                 | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn       | 1.716.712         | 1.739.261         |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 314.060           | 6.031             |
|                                 | <hr/>             | <hr/>             |
|                                 | 2.030.772         | 1.745.292         |

(v) Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác trong năm như sau:

|                                 | <b>2018</b>      | <b>2017</b>      |
|---------------------------------|------------------|------------------|
|                                 | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> |
| Số dư đầu năm                   | 6.031            | 6.031            |
| Tăng trong năm (Thuyết minh 28) | 302.667          | -                |
| Sử dụng trong năm               | (1.060)          | -                |
|                                 | <hr/>            | <hr/>            |
| Số dư cuối năm                  | 307.638          | 6.031            |

## 16. Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

|                     | <b>31/12/2018</b> | <b>31/12/2017</b> |
|---------------------|-------------------|-------------------|
|                     | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Vay NHNNVN bằng VND | 49.327            | 55.717            |
|                     | <hr/>             | <hr/>             |



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam  
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center  
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé  
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
 ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư  
 số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 17. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

|                              | 31/12/2018<br>Triệu VND | 31/12/2017<br>Triệu VND |
|------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b> |                         |                         |
| ▪ Bảng VND                   | 107.443                 | 154.463                 |
| ▪ Bảng ngoại tệ              | 13.683                  | 15.921                  |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>    |                         |                         |
| ▪ Bảng VND                   | 4.048.368               | 3.143.600               |
| ▪ Bảng ngoại tệ              | 6.401.900               | 4.383.256               |
|                              | <hr/> 10.571.394        | <hr/> 7.697.240         |
| <b>Tiền vay</b>              |                         |                         |
| ▪ Bảng VND                   | 150.000                 | -                       |
| ▪ Bảng ngoại tệ              | 5.289.670               | 3.559.190               |
|                              | <hr/> 5.439.670         | <hr/> 3.559.190         |
|                              | <hr/> <hr/> 16.011.064  | <hr/> <hr/> 11.256.430  |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam  
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center  
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 18. Tiền gửi của khách hàng

|                                 | 31/12/2018<br>Triệu VND | 31/12/2017<br>Triệu VND |
|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>    |                         |                         |
| ▪ Bảng VND                      | 14.101.756              | 12.236.421              |
| ▪ Bảng ngoại tệ                 | 3.265.228               | 3.394.044               |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>       |                         |                         |
| ▪ Bảng VND                      | 22.946.618              | 21.409.041              |
| ▪ Bảng ngoại tệ                 | 438.657                 | 394.090                 |
| <b>Tiền gửi tiết kiệm</b>       |                         |                         |
| ▪ Bảng VND                      | 74.256.449              | 74.725.680              |
| ▪ Bảng ngoại tệ                 | 3.058.860               | 4.456.703               |
| <b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b> |                         |                         |
| ▪ Bảng VND                      | 110.898                 | 323.867                 |
| ▪ Bảng ngoại tệ                 | 27.215                  | 34.359                  |
| <b>Tiền gửi ký quỹ</b>          |                         |                         |
| ▪ Bảng VND                      | 427.223                 | 522.836                 |
| ▪ Bảng ngoại tệ                 | 60.965                  | 42.655                  |
|                                 | 118.693.869             | 117.539.696             |

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

|                             | 31/12/2018<br>Triệu VND | 31/12/2017<br>Triệu VND |
|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Cá nhân                     | 85.560.166              | 87.606.899              |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn | 13.798.665              | 8.633.092               |
| Công ty cổ phần             | 8.866.532               | 10.357.745              |
| Doanh nghiệp nhà nước       | 4.517.976               | 5.660.620               |
| Công ty 100% vốn nước ngoài | 3.977.884               | 4.597.749               |
| Doanh nghiệp tư nhân        | 102.249                 | 106.316                 |
| Các đối tượng khác          | 1.870.397               | 577.275                 |
|                             | 118.693.869             | 117.539.696             |

## 19. Các khoản nợ khác

|   | 31/12/2018<br>Triệu VND | 31/12/2017<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| <b>Các khoản lãi, phí phải trả</b>                                | 2.190.807               | 2.153.139               |
| <b>Các khoản phải trả nội bộ</b>                                  |                         |                         |
| ▪ Các khoản phải trả nhân viên                                    | 7.071                   | 5.810                   |
| ▪ Các khoản phải trả nội bộ khác                                  | 1.246                   | 523                     |
| <b>Các khoản phải trả bên ngoài</b>                               |                         |                         |
| ▪ Các khoản phải trả liên quan đến dịch vụ thanh toán thẻ         | 217.448                 | 275.997                 |
| ▪ Các khoản phải trả liên quan đến nghiệp vụ L/C                  | 125.460                 | 117.148                 |
| ▪ Phải trả liên quan đến hệ thống ngân hàng lỗi                   | 86.136                  | -                       |
| ▪ Các khoản phải trả NHNNVN liên quan đến cho vay hỗ trợ lãi suất | 29.826                  | 29.806                  |
| ▪ Các khoản thuế phải nộp Nhà nước (Thuyết minh 20)               | 28.639                  | 130.116                 |
| ▪ Chuyển tiền phải trả  | 20.508                  | 60.951                  |
| ▪ Cổ tức phải trả   | 2.455                   | 2.465                   |
| ▪ Phải trả tiền mua chứng khoán                                   | -                       | 407.830                 |
| ▪ Phải trả khác   | 116.045                 | 55.308                  |
| <b>Quỹ khen thưởng và phúc lợi (ii)</b>                           | 40.580                  | 27.437                  |
|   | 675.414                 | 1.113.391               |
| <b>Dự phòng rủi ro khác</b>                                       |                         |                         |
| ▪ Lãi phải trả cho một khách hàng (i)                             | 88.790                  | -                       |
|   | <b>2.955.011</b>        | <b>3.266.530</b>        |

- (i) Đây là khoản lãi phải trả cho một khách hàng theo phán quyết của Tòa án trong Bản án sơ thẩm ngày 23 tháng 11 năm 2018 (xem Thuyết minh 41(i)).



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam  
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center  
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé  
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
 ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư  
 số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

|  | <b>2018</b>      | <b>2017</b>      |
|--|------------------|------------------|
|  | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> |
| Số dư đầu năm                                    | 27.437           | 15.862           |
| Trích lập từ lợi nhuận sau thuế (Thuyết minh 21) | 57.000           | 30.000           |
| Sử dụng trong năm                                | (19.494)         | (11.410)         |
| Biến động khác (Thuyết minh 21) (*)              | (24.363)         | (7.015)          |
|  | <hr/>            | <hr/>            |
| Số dư cuối năm                                   | 40.580           | 27.437           |

(\*) Biến động khác trong năm bao gồm:

- 28.500 triệu VND (Thuyết minh 21(a)) là khoản điều chỉnh giảm số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 (2017: 10.000 triệu VND điều chỉnh giảm số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016) theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 9 tháng 10 năm 2017 liên quan đến kiến nghị của NHNNVN theo Kết luận thanh tra do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 10 năm 2015.
- 4.137 triệu VND là khoản thù lao đã thu hồi trong năm của ba thành viên Hội đồng Quản trị liên quan đến kiến nghị của NHNNVN theo Kết luận thanh tra.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

## 20. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

|                                | Số dư đầu năm |           | Số phát sinh | Số đã cân trừ | Số đã nộp      | Số dư cuối năm |           |
|--------------------------------|---------------|-----------|--------------|---------------|----------------|----------------|-----------|
|                                | Phải trả      | Triệu VND |              |               |                | Nộp thừa       | Phải trả  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp     | 111.599       | 166.538   | -            | -             | (341.547)      | (65.284)       | 1.874     |
| Thuế giá trị gia tăng phải trả | 10.284        | 74.869    | (287)        | (287)         | (74.621)       | -              | 10.245    |
| Thuế thu nhập cá nhân          | 8.233         | 77.436    | -            | -             | (69.149)       | -              | 16.520    |
| Thuế nhà thầu nước ngoài       | -             | 14.320    | -            | -             | (14.320)       | -              | -         |
| Các loại thuế khác             | -             | 5.822     | -            | -             | (5.822)        | -              | -         |
|                                | 130.116       | 338.985   | (287)        | (287)         | (505.459)      | (65.284)       | 28.639    |
|                                |               |           |              |               |                |                |           |
|                                | Số dư đầu năm |           | Số phát sinh | Số đã nộp     | Số dư cuối năm |                |           |
|                                | Nộp thừa      | Phải trả  |              |               | Nộp thừa       | Phải trả       | Triệu VND |
|                                | Triệu VND     | Triệu VND | Triệu VND    | Triệu VND     | Triệu VND      | Triệu VND      | Triệu VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp     | (51.472)      | 842       | 194.749      | (32.520)      | 111.599        |                |           |
| Thuế giá trị gia tăng phải trả | -             | 9.618     | 68.516       | (67.850)      | 10.284         |                |           |
| Thuế thu nhập cá nhân          | -             | 6.294     | 56.262       | (54.323)      | 8.233          |                |           |
| Thuế nhà thầu nước ngoài       | -             | -         | 14.320       | (14.320)      | -              |                |           |
| Các loại thuế khác             | -             | -         | 5.822        | (5.822)       | -              |                |           |
|                                | (51.472)      | 16.754    | 339.669      | (174.835)     | 130.116        |                |           |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam  
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center  
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 21. Vốn chủ sở hữu

### (a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

|  | Vốn điều lệ |           | Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ |           | Thặng dư vốn cổ phần |           | Cổ phiếu quỹ |           | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ |           | Quỹ dự phòng tài chính |           | Quỹ đầu tư phát triển |           | Lợi nhuận chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) |           | Tổng      |           |
|--|-------------|-----------|---------------------------------|-----------|----------------------|-----------|--------------|-----------|--------------------------------|-----------|------------------------|-----------|-----------------------|-----------|---------------------------------------|-----------|-----------|-----------|
|  | Triệu VND   | Triệu VND | Triệu VND                       | Triệu VND | Triệu VND            | Triệu VND | Triệu VND    | Triệu VND | Triệu VND                      | Triệu VND | Triệu VND              | Triệu VND | Triệu VND             | Triệu VND | Triệu VND                             | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>                   | 12.355.229  | 15.396    | 156.322                         | (78.273)  | 501.514              | 961.014   | 326          | (463.109) | 13.448.419                     |           |                        |           |                       |           |                                       |           |           |           |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                  | -           | -         | -                               | -         | -                    | -         | -            | -         | 822.830                        | -         | -                      | -         | -                     | -         | -                                     | -         | -         | 822.830   |
| Trích lập các quỹ  | -           | -         | -                               | -         | 41.408               | 82.815    | -            | -         | (124.223)                      | -         | -                      | -         | -                     | -         | -                                     | -         | -         | -         |
| Sử dụng các quỹ trong năm                                  | -           | -         | -                               | -         | -                    | (68)      | -            | -         | -                              | -         | -                      | -         | -                     | -         | -                                     | -         | -         | (68)      |
| Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 19(ii)) | -           | -         | -                               | -         | -                    | -         | -            | -         | -                              | -         | -                      | -         | -                     | -         | -                                     | -         | -         | (30.000)  |
| Biến động khác (Thuyết minh 19(ii))                        | -           | -         | -                               | -         | -                    | -         | -            | -         | -                              | -         | -                      | -         | -                     | -         | -                                     | -         | -         | 10.000    |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>                   | 12.355.229  | 15.396    | 156.322                         | (78.273)  | 542.922              | 1.043.761 | 326          | 215.498   | 14.251.181                     |           |                        |           |                       |           |                                       |           |           |           |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                  | -           | -         | -                               | -         | -                    | -         | -            | -         | 660.590                        | -         | -                      | -         | -                     | -         | -                                     | -         | -         | 660.590   |
| Trích lập các quỹ  | -           | -         | -                               | -         | 32.838               | 65.676    | -            | -         | (98.514)                       | -         | -                      | -         | -                     | -         | -                                     | -         | -         | -         |
| Sử dụng các quỹ  | -           | -         | -                               | -         | -                    | (53)      | -            | -         | -                              | -         | -                      | -         | -                     | -         | -                                     | -         | -         | (53)      |
| Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 19(ii)) | -           | -         | -                               | -         | -                    | -         | -            | -         | -                              | -         | -                      | -         | -                     | -         | -                                     | -         | -         | (57.000)  |
| Biến động khác (Thuyết minh 19(ii))                        | -           | -         | -                               | -         | -                    | 316       | -            | -         | -                              | -         | -                      | -         | -                     | -         | -                                     | -         | -         | 28.816    |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>                 | 12.355.229  | 15.396    | 156.322                         | (78.273)  | 575.760              | 1.109.700 | 326          | 749.074   | 14.883.534                     |           |                        |           |                       |           |                                       |           |           |           |



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam  
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center  
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé  
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư  
 số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) **Vốn điều lệ**

|                                       | 31/12/2018    |                       | 31/12/2017    |                       |
|---------------------------------------|---------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
|                                       | Số cổ phiếu   | Mệnh giá<br>Triệu VND | Số cổ phiếu   | Mệnh giá<br>Triệu VND |
| <b>Vốn điều lệ được duyệt</b>         | 1.235.522.904 | 12.355.229            | 1.235.522.904 | 12.355.229            |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>       |               |                       |               |                       |
| Cổ phiếu phổ thông                    | 1.235.522.904 | 12.355.229            | 1.235.522.904 | 12.355.229            |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>                   |               |                       |               |                       |
| Cổ phiếu phổ thông                    | (6.090.000)   | (60.900)              | (6.090.000)   | (60.900)              |
| <b>Số cổ phiếu hiện đang lưu hành</b> |               |                       |               |                       |
| Cổ phiếu phổ thông                    | 1.229.432.904 | 12.294.329            | 1.229.432.904 | 12.294.329            |

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam  
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center  
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé  
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư  
 số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 22. Thu nhập lãi thuần

|  | 2018<br>Triệu VND | 2017<br>Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| <b>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</b>  |                   |                   |
| ▪ Cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác      | 8.896.666         | 7.544.254         |
| ▪ Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác               | 358.779           | 232.227           |
| ▪ Chứng khoán đầu tư                                   | 584.934           | 1.064.833         |
| ▪ Nghiệp vụ bảo lãnh                                   | 92.143            | 87.332            |
| ▪ Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng                  | 971               | 22.003            |
|  | 9.933.493         | 8.950.649         |
| <b>Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự cho</b>   |                   |                   |
| ▪ Tiền gửi của khách hàng và các tổ chức tín dụng khác | (6.565.776)       | (5.796.571)       |
| ▪ Vay NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác              | (140.513)         | (63.640)          |
| ▪ Phát hành giấy tờ có giá                             | (9.802)           | (397.505)         |
| ▪ Chi phí khác cho hoạt động tín dụng                  | (10.507)          | (25.115)          |
|  | (6.726.598)       | (6.282.831)       |
| <b>Thu nhập lãi thuần</b>                              | 3.206.895         | 2.667.818         |

### 23. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

|                                       | 2018<br>Triệu VND | 2017<br>Triệu VND |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>  |                   |                   |
| ▪ Dịch vụ thanh toán                  | 559.547           | 502.461           |
| ▪ Dịch vụ ngân quỹ                    | 40.312            | 41.857            |
| ▪ Dịch vụ khác                        | 83.732            | 74.770            |
|                                       | 683.591           | 619.088           |
| <b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>      |                   |                   |
| ▪ Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ      | (250.965)         | (204.162)         |
| ▪ Cước phí bưu điện, mạng viễn thông  | (46.612)          | (44.151)          |
| ▪ Vận chuyển, bốc xếp tiền            | (9.061)           | (8.658)           |
| ▪ Hoa hồng môi giới                   | (11.553)          | (10.314)          |
| ▪ Các dịch vụ khác                    | (18.742)          | (20.609)          |
|                                       | (336.933)         | (287.894)         |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b> | 346.658           | 331.194           |

### 24. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

|  | 2018<br>Triệu VND | 2017<br>Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>  |                   |                   |
| ▪ Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay             | 2.176.003         | 1.617.017         |
| ▪ Lãi từ kinh doanh vàng                           | 79.112            | 103.295           |
| ▪ Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ   | 342.532           | 216.063           |
|  | 2.597.647         | 1.936.375         |
| <b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>      |                   |                   |
| ▪ Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay              | (1.750.802)       | (1.350.704)       |
| ▪ Lỗ từ kinh doanh vàng                            | (62.318)          | (78.927)          |
| ▪ Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ    | (515.454)         | (278.912)         |
|  | (2.328.574)       | (1.708.543)       |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b> | 269.073           | 227.832           |



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam  
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center  
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé  
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư  
 số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 25. (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

|  | 2018<br>Triệu VND | 2017<br>Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư                                | 18.148            | 62.705            |
| Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư                                 | (8.629)           | (463)             |
| Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11(i)) | (125.552)         | -                 |
| Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11(i)) | -                 | 379               |
|  | <hr/>             | <hr/>             |
| (Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư           | (116.033)         | 62.621            |

## 26. Lãi thuần từ hoạt động khác

|  | 2018<br>Triệu VND | 2017<br>Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>  |                   |                   |
| ▪ Thu từ các khoản nợ đã được xử lý trước đây                                | 203.125           | 441.114           |
| ▪ Thu từ thanh lý quyền sử dụng đất và tài sản cố định khác                  | 104.229           | 241.958           |
| ▪ Thu nhập khác  | 19.616            | 15.660            |
|  | <hr/>             | <hr/>             |
|  | 326.970           | 698.732           |
| <b>Chi phí hoạt động khác</b>  |                   |                   |
| ▪ Giá trị ghi sổ của quyền sử dụng đất và tài sản cố định khác được thanh lý | (97.045)          | (216.939)         |
| ▪ Chi phí khác   | (4.355)           | (50.683)          |
|  | <hr/>             | <hr/>             |
|  | (101.400)         | (267.622)         |
|  | <hr/>             | <hr/>             |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>   | 225.570           | 431.110           |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam  
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center  
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé  
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư  
 số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 27. Lãi từ góp vốn, mua cổ phần

|   | 2018<br>Triệu VND | 2017<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia trong năm từ:          | 1.679             | 3.267             |
| ▪ Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán                    | 1.159             | 2.311             |
| ▪ Góp vốn, đầu tư dài hạn                                   | 520               | 956               |
| Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn                    | 521.424           | 126.178           |
| Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh 12) | (3.688)           | (21.797)          |
| <b>Lãi từ góp vốn, mua cổ phần</b>                          | <b>519.415</b>    | <b>107.648</b>    |

## 28. Chi phí hoạt động

|   | 2018<br>Triệu VND | 2017<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| 1. Chi phí cho nhân viên:                       | 1.507.232         | 1.261.055         |
| Trong đó:                                       |                   |                   |
| ▪ Chi lương và phụ cấp                          | 1.270.497         | 1.061.228         |
| ▪ Chi đóng góp theo lương                       | 85.803            | 81.017            |
| ▪ Chi ăn ca                                     | 68.511            | 67.291            |
| ▪ Chi trợ cấp                                   | 36.627            | 19.897            |
| ▪ Chi y tế                                      | 9.562             | 8.136             |
| ▪ Chi trang phục và phương tiện bảo hộ lao động | 12.349            | 350               |
| ▪ Chi khác                                      | 23.883            | 23.136            |
| 2. Chi về tài sản                               | 458.873           | 448.982           |
| Trong đó:                                       |                   |                   |
| ▪ Chi phí thuê tài sản                          | 212.132           | 200.630           |
| ▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định              | 137.016           | 138.422           |
| ▪ Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản                 | 80.882            | 85.480            |
| ▪ Mua sắm công cụ lao động                      | 25.902            | 22.512            |
| ▪ Chi bảo hiểm tài sản                          | 2.941             | 1.938             |
| 3. Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng | 122.678           | 114.043           |
| 4. Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết             | 87.184            | 70.154            |
| 5. Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo             | 56.095            | 38.319            |
| 6. Chi điện nước, vệ sinh cơ quan               | 54.501            | 51.232            |
| 7. Chi vật liệu, giấy tờ in                     | 38.895            | 35.726            |
| 8. Công tác phí                                 | 26.150            | 21.546            |
| 9. Chi phí thuê chuyên gia                      | 16.781            | 3.565             |
| 10. Chi bưu phí và điện thoại                   | 9.904             | 9.794             |
| 11. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí       | 8.875             | 8.253             |
| 12. Chi phí mua tài liệu sách báo               | 5.942             | 6.174             |
| 13. Chi đào tạo, huấn luyện                     | 3.497             | 3.273             |
| 14. Chi phí cho việc thanh tra, kiểm tra        | 2.177             | 1.694             |
| 15. Chi dự phòng rủi ro khác (*)                | 391.457           | 43.756            |
| 16. Các khoản chi phí khác                      | 110.663           | 88.502            |
|   | <b>2.900.904</b>  | <b>2.206.068</b>  |

(\*) Chi phí dự phòng rủi ro khác bao gồm:

- Dự phòng rủi ro cho tài sản Có khác là 302.667 triệu VND (Thuyết minh 15(v)).
- 88.790 triệu VND lãi phải trả cho một khách hàng theo phán quyết của Bản án sơ thẩm ngày 23 tháng 11 năm 2018 (Thuyết minh 19(i) và Thuyết minh 41(i)).



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam  
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center  
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé  
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư  
 số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 29. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

|  | 2018<br>Triệu VND | 2017<br>Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Trích lập dự phòng rủi ro chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 10(i))               | 14.448            | 130.092           |
| Trích lập dự phòng rủi ro cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 10(ii))             | 74.207            | 337.725           |
| Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng chung của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | -                 | (11.363)          |
| Trích lập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh 11(ii))                      | 760.305           | 340.266           |
| Hoàn nhập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh 11(ii))                      | (125.414)         | (192.144)         |
|  | 723.546           | 604.576           |

## 30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

|   | 2018<br>Triệu VND | 2017<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                 | 166.523           | 205.228           |
| Thuế trích thiếu/(thừa) cho những năm trước | 15                | (10.479)          |
|   | 166.538           | 194.749           |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam  
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center  
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé  
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư  
 số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|  | <b>2018</b>      | <b>2017</b>      |
|--|------------------|------------------|
|  | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> |
| Lợi nhuận trước thuế                         | 827.128          | 1.017.579        |
| Các khoản mục điều chỉnh:                    |                  |                  |
| ▪ Thu nhập không chịu thuế (cổ tức)          | (1.159)          | (9.347)          |
| ▪ Chi phí không được khấu trừ thuế           | 10.475           | 12.590           |
| ▪ Dự phòng chứng khoán đầu tư                | (3.827)          | 5.320            |
| Thu nhập chịu thuế                           | 832.617          | 1.026.142        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm | 166.523          | 205.228          |
| Thuế trích thừa cho những năm trước          | 15               | (10.479)         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp           | 166.538          | 194.749          |

**(c) Thuế suất áp dụng**

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Ngân hàng và Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam là 20%.

Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

### 31. Lãi trên cổ phiếu

#### (a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng là 660.590 triệu VND (2017: 822.830 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 1.229.432.904 (2017: 1.229.432.904), được tính như sau:

#### (i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

|  | 2018<br>Triệu VND | 2017<br>Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | 660.590           | 822.830           |

Tại ngày phát hành báo cáo này, Tập đoàn chưa có quyết định chính thức của Đại hội đồng cổ đông về việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018. Nếu Tập đoàn trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

#### (ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

|   | 2018<br>Cổ phiếu | 2017<br>Cổ phiếu |
|---|------------------|------------------|
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm | 1.229.432.904    | 1.229.432.904    |

#### (iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|   | 2018 | 2017 |
|---|------|------|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 537  | 669  |

#### (b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và năm 2017, Ngân hàng không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tính suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam  
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center  
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé  
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư  
 số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### 32. Tiền và các khoản tương đương tiền

|   | 31/12/2018<br>Triệu VND | 31/12/2017<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt, vàng  | 2.356.198               | 2.282.200               |
| Tiền gửi tại NHNNVN   | 6.412.125               | 3.277.007               |
| Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng | 18.750.212              | 15.245.884              |
| Cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng      | 300.652                 | -                       |
| Chứng khoán có thời hạn thu hồi dưới 3 tháng kể từ ngày mua             | -                       | 2.000.000               |
|   | <hr/>                   | <hr/>                   |
|   | 27.819.187              | 22.805.091              |

### 33. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

|   | 2018<br>Triệu VND | 2017<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Tổng số nhân viên bình quân trong năm     | 6.046             | 5.936             |
| Thu nhập của nhân viên                    |                   |                   |
| 1. Lương                                  | 1.270.497         | 1.061.228         |
| 2. Thưởng                                 | 11.452            | 7.961             |
| 3. Thu nhập khác                          | 68.511            | 67.291            |
|   | <hr/>             | <hr/>             |
| 4. Tổng thu nhập (4=1+2+3)                | 1.350.460         | 1.136.480         |
|   | <hr/>             | <hr/>             |
| Tiền lương bình quân hàng tháng/nhân viên | 18                | 15                |
| Thu nhập bình quân hàng tháng/nhân viên   | 19                | 16                |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam  
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center  
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé  
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư  
 số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**34. Loại hình và giá trị tài sản bảo đảm nhận từ khách hàng và các tổ chức tín dụng khác**

**(a) Loại hình và giá trị tài sản bảo đảm nhận từ khách hàng**

|                            | <b>31/12/2018</b> | <b>31/12/2017</b> |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
|                            | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Bất động sản               | 153.448.596       | 135.367.663       |
| Máy móc và thiết bị        | 13.531.737        | 14.995.501        |
| Cổ phiếu và giấy tờ có giá | 8.650.480         | 17.024.205        |
| Hàng tồn kho               | 228.743           | 708.905           |
| Tài sản khác               | 29.354.511        | 27.495.470        |
|                            | <hr/>             | <hr/>             |
|                            | 205.214.067       | 195.591.744       |

Ngoại trừ tài sản bảo đảm có giá trị nhỏ được định giá bởi các chi nhánh, tài sản bảo đảm được định giá bởi Trung tâm Thẩm định Giá Tài sản trực thuộc Hội sở chính của Ngân hàng.

**(b) Loại hình và giá trị tài sản bảo đảm nhận từ tổ chức tín dụng**

|                | <b>31/12/2018</b> | <b>31/12/2017</b> |
|----------------|-------------------|-------------------|
|                | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Giấy tờ có giá | 100.585           | -                 |
|                | <hr/>             | <hr/>             |

### 35. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

|  | 31/12/2018                                     |                                 |  | 31/12/2017                                     |                                 |  |
|--|--|---------------------------------|--|--|---------------------------------|--|
|  | Giá trị theo<br>hợp đồng –<br>gộp<br>Triệu VND | Tiền gửi<br>ký quỹ<br>Triệu VND | Giá trị theo<br>hợp đồng –<br>thuần<br>Triệu VND | Giá trị theo<br>hợp đồng –<br>gộp<br>Triệu VND | Tiền gửi<br>ký quỹ<br>Triệu VND | Giá trị theo<br>hợp đồng –<br>thuần<br>Triệu VND |
| Bảo lãnh vay vốn                           | 2  | -                               | 2  | 8.061  | -                               | 8.061  |
| Cam kết giao dịch<br>hối đoái              | 94.070.917                                     | -                               | 94.070.917                                       | 67.636.042                                     | -                               | 67.636.042                                       |
| Trong đó:                                  |  |                                 |  |  |                                 |  |
| ▪ Cam kết mua<br>ngoại tệ                  | 3.377.444                                      | -                               | 3.377.444  | 2.379.058                                      | -                               | 2.379.058  |
| ▪ Cam kết bán<br>ngoại tệ                  | 345.075  | -                               | 345.075  | 1.623.301                                      | -                               | 1.623.301  |
| ▪ Cam kết giao<br>dịch hoán đổi<br>tiền tệ | 90.348.398                                     | -                               | 90.348.398                                       | 63.633.683                                     | -                               | 63.633.683                                       |
| Cam kết trong<br>nghiệp vụ L/C             | 3.710.711                                      | (122.387)                       | 3.588.324  | 3.244.725                                      | (147.178)                       | 3.097.547  |
| Bảo lãnh khác                              | 3.258.222                                      | (177.074)                       | 3.081.148  | 3.204.309                                      | (152.544)                       | 3.051.765  |
| Cam kết khác                               | 169.231  | -                               | 169.231  | 165.222  | -                               | 165.222  |



### 36. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

| Số dư cuối năm   | 31/12/2018                 | 31/12/2017       |
|--|----------------------------|------------------|
|  | Triệu VND                  | Triệu VND        |
|  | <b>Phải thu/(phải trả)</b> |                  |
| <b>Các cổ đông lớn</b>                                     |                            |                  |
| Tiền gửi từ các cổ đông lớn                                | (1.135.995)                | (1.397.271)      |
| Vay từ các cổ đông lớn                                     | (638.550)                  | (1.065.490)      |
| Tiền gửi tại các cổ đông lớn                               | -                          | 1.849.452        |
| <b>Các bên liên quan khác (*)</b>                          |                            |                  |
| Tiền gửi từ các bên liên quan khác                         | (75.873)                   | (86.463)         |
| Lãi phải trả cho các bên liên quan khác                    | (1.404)                    | (625)            |
| Cho các bên liên quan khác vay                             | 1.885                      | 2.637            |
| Lãi phải thu các bên liên quan khác                        | 5                          | -                |
|  | <hr/>                      |                  |
| <b>Giao dịch phát sinh trong năm</b>                       | <b>2018</b>                | <b>2017</b>      |
|  | <b>Triệu VND</b>           | <b>Triệu VND</b> |
|  | <b>Thu nhập/(chi phí)</b>  |                  |
| <b>Các cổ đông lớn</b>                                     |                            |                  |
| Thu nhập lãi   | 981                        | 898              |
| Chi phí lãi  | (34.921)                   | (22.332)         |
| <b>Các bên liên quan khác (*)</b>                          |                            |                  |
| Thu nhập lãi   | 124                        | 176              |
| Chi phí lãi  | (4.535)                    | (6.065)          |
| Thù lao cho các Thành viên Hội đồng Quản trị (**)          | (21.437)                   | (21.175)         |
| Thù lao cho các Thành viên Ban Kiểm soát (**)              | (14.500)                   | (4.500)          |
| Tiền lương và phụ cấp cho các Thành viên Ban Tổng Giám đốc | (33.680)                   | (38.285)         |

(\*) Các bên liên quan khác bao gồm các nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng.

(\*\*) Thù lao trả cho các Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong năm 2018 bao gồm khoản thù lao của năm 2017 trả cho các thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát với số tiền lần lượt là 8.335 triệu VND và 6.500 triệu VND đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam  
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center  
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### 37. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

|            | Cho vay khách hàng |             | Tiền gửi của khách hàng |           | Phát hành giấy tờ có giá |           | Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng |            | Chứng khoán đầu tư - góp |           | Góp vốn, đầu tư dài hạn |           | Tiền gửi và vay từ các TCTD khác |           | Tiền gửi và vay từ các TCTD khác |           | Công cụ tài chính phái sinh |           |
|------------|--------------------|-------------|-------------------------|-----------|--------------------------|-----------|--------------------------------------|------------|--------------------------|-----------|-------------------------|-----------|----------------------------------|-----------|----------------------------------|-----------|-----------------------------|-----------|
|            | Triệu VND          | Triệu VND   | Triệu VND               | Triệu VND | Triệu VND                | Triệu VND | Triệu VND                            | Triệu VND  | Triệu VND                | Triệu VND | Triệu VND               | Triệu VND | Triệu VND                        | Triệu VND | Triệu VND                        | Triệu VND | Triệu VND                   | Triệu VND |
| Trong nước | 104.042.577        | 116.182.554 | -                       | 6.960.771 | 17.173.320               | 110.566   | 1.690.797                            | 4.825.270  | 54.344.740               |           |                         |           |                                  |           |                                  |           |                             |           |
| Nước ngoài | -                  | 2.511.315   | -                       | 177.395   | -                        | -         | 17.360.067                           | 11.185.794 | 3.085.234                |           |                         |           |                                  |           |                                  |           |                             |           |
|            | 104.042.577        | 118.693.869 | -                       | 7.138.166 | 17.173.320               | 110.566   | 19.050.864                           | 16.011.064 | 57.429.974               |           |                         |           |                                  |           |                                  |           |                             |           |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

|            | Cho vay khách hàng - góp |             | Tiền gửi của khách hàng |           | Phát hành giấy tờ có giá |           | Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng |            | Chứng khoán đầu tư - góp |           | Góp vốn, đầu tư dài hạn |           | Tiền gửi và vay từ các TCTD khác |           | Tiền gửi và vay từ các TCTD khác |           | Công cụ tài chính phái sinh |           |
|------------|--------------------------|-------------|-------------------------|-----------|--------------------------|-----------|--------------------------------------|------------|--------------------------|-----------|-------------------------|-----------|----------------------------------|-----------|----------------------------------|-----------|-----------------------------|-----------|
|            | Triệu VND                | Triệu VND   | Triệu VND               | Triệu VND | Triệu VND                | Triệu VND | Triệu VND                            | Triệu VND  | Triệu VND                | Triệu VND | Triệu VND               | Triệu VND | Triệu VND                        | Triệu VND | Triệu VND                        | Triệu VND | Triệu VND                   | Triệu VND |
| Trong nước | 101.324.328              | 116.283.545 | 3.000.000               | 6.444.948 | 21.524.690               | 1.480.063 | 12.983.029                           | 8.150.640  | 43.374.571               |           |                         |           |                                  |           |                                  |           |                             |           |
| Nước ngoài | -                        | 1.256.151   | -                       | 177.369   | -                        | -         | 2.262.855                            | 3.105.790  | 2.661                    |           |                         |           |                                  |           |                                  |           |                             |           |
|            | 101.324.328              | 117.539.696 | 3.000.000               | 6.622.317 | 21.524.690               | 1.480.063 | 15.245.884                           | 11.256.430 | 43.377.232               |           |                         |           |                                  |           |                                  |           |                             |           |

## 38. Quản lý rủi ro tài chính

### (a) Quản lý rủi ro tài chính

#### (i) Tổng quan

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Tập đoàn, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Tập đoàn và mỗi cá nhân trong Tập đoàn có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Tập đoàn đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Tập đoàn cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Tập đoàn.

#### (ii) Khung quản lý rủi ro

##### *Cơ cấu quản lý rủi ro*

Cơ cấu quản lý rủi ro của Tập đoàn bao gồm Hội đồng Quản trị, Ủy ban Quản lý rủi ro, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, lãnh đạo các đơn vị kinh doanh và các phòng có chức năng quản lý rủi ro tại Hội sở chính của Ngân hàng.

##### *Hội đồng Quản trị*

Hội đồng Quản trị quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Tập đoàn.

##### *Ủy ban Quản lý Rủi ro*

Ủy ban Quản lý Rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động của Tập đoàn.

Ủy ban Quản lý Rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Tập đoàn trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý Rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Tập đoàn để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

##### *Ban Kiểm soát*

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Tập đoàn.



#### *Kiểm toán nội bộ*

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Tập đoàn sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

#### *Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro*

Rủi ro của Tập đoàn được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Tập đoàn và tuân thủ các quy định an toàn của NHNNVN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Tập đoàn cũng như mức độ rủi ro mà Tập đoàn sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các Trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng hạn mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Tập đoàn.

Đối với tất cả các cấp trong Tập đoàn, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

#### *Giảm thiểu rủi ro*

Tập đoàn đã chủ động sử dụng các tài sản bảo đảm nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

#### *Mức độ tập trung rủi ro*

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Tập đoàn cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Tập đoàn đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Tập đoàn đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Tập đoàn cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro phát sinh từ việc khách hàng vay không trả nợ gốc và lãi như cam kết hoặc các bên đối tác không đáp ứng tuân thủ theo các điều kiện hoặc theo hợp đồng. Rủi ro tín dụng bao gồm tất cả các loại sản phẩm tài chính: các giao dịch ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản tiền gửi, cho vay, thấu chi, trái phiếu, và các tài sản có khác; và các giao dịch ghi nhận ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất như là công cụ tài chính phái sinh, thư tín dụng và thư bảo lãnh.

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Tập đoàn xây dựng cơ cấu tổ chức các chức năng tín dụng dựa trên hệ thống kiểm soát và cân bằng. Các đơn vị kinh doanh được tách riêng hoàn toàn với các đơn vị phê duyệt tín dụng. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng, như sau:

- Các đơn vị kinh doanh được tách riêng với các đơn vị quản lý rủi ro, định giá tài sản bảo đảm và phê duyệt tín dụng.
- Các đơn vị kinh doanh đề xuất cấp tín dụng và thực hiện định giá sơ bộ tài sản bảo đảm.
- Các đơn vị quản lý rủi ro độc lập với các đơn vị đề xuất ban đầu và thực hiện rà soát và tái thẩm định các đề xuất của đơn vị kinh doanh.
- Ngoại trừ việc phê duyệt các giao dịch có giá trị thấp và rủi ro thấp được ủy quyền cho Giám đốc Chi nhánh, thẩm quyền phê duyệt tín dụng được tập trung tại Hội sở. Các chính sách và các quy định liên quan đến quản lý rủi ro tín dụng đối với các rủi ro tín dụng trọng yếu được xây dựng và phê duyệt tương ứng bởi Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, bao gồm:
  - Chính sách Tín dụng;
  - Quy định về phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng;
  - Quy định về tài sản bảo đảm và định giá tài sản bảo đảm;
  - Quy định về hệ thống xếp hạng tín dụng;
  - Hướng dẫn hạn mức tín dụng cho đối tác;
  - Quy trình Tín dụng;
  - Quy định về quy trình, nội dung kiểm tra và giám sát trước, trong và sau khi gia hạn tín dụng; và
  - Quy định về hoạt động, chức năng và nhiệm vụ của Ủy ban Quản lý Rủi ro.
- Các đơn vị quản lý rủi ro định kỳ gửi Báo cáo Rủi ro đến Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Quản lý Rủi ro, Hội đồng Quản trị, báo cáo này gồm báo cáo về tăng trưởng tín dụng, chất lượng tín dụng, phân phối tín dụng theo hệ thống xếp hạng rủi ro tín dụng, dự phòng tín dụng, tín dụng có vấn đề, giám sát rà soát khách hàng, dư nợ theo ngành nghề, nhóm nợ và tập trung tín dụng.
- Kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm toán và kiểm tra thường xuyên đảm bảo sự tuân thủ và tính hiệu lực của các chính sách và quy trình nghiệp vụ.

**Tài sản bảo đảm**

Tài sản bảo đảm được định giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh dựa trên giá trị thị trường tại thời điểm định giá. Việc định giá tài sản bảo đảm được cập nhật thường xuyên.

Các loại tài sản bảo đảm chính bao gồm bất động sản, máy móc và thiết bị và giấy tờ có giá. Hướng dẫn đánh giá tài sản là động sản, bất động sản đang được rà soát và cập nhật nhằm tuân thủ các quy định của NHNNVN.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam  
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center  
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé  
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư  
 số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)



### **Các cam kết và bảo lãnh**

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Tập đoàn phát hành các cam kết không hủy ngang và các nợ tiềm ẩn khác nhau. Các cam kết và bảo lãnh cũng được xếp hạng và phân loại rủi ro tín dụng.

### **Rủi ro tín dụng tập trung**

Mức độ rủi ro tín dụng tập trung của Tập đoàn được quản lý theo khách hàng, theo bộ phận địa lý và ngành nghề.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn tại ngày báo cáo, không tính đến tài sản bảo đảm, bao gồm:

|   | <b>31/12/2018</b> | <b>31/12/2017</b> |
|---|-------------------|-------------------|
|   | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| <b>Các khoản cho vay và phải thu</b>              |                   |                   |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam          | 6.412.125         | 3.277.007         |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (i) | 19.050.864        | 15.245.884        |
| Cho vay khách hàng – gộp (ii)                     | 104.042.577       | 101.324.328       |
| Các khoản phải thu – gộp                          | 577.383           | 751.868           |
| Các khoản lãi, phí phải thu                       | 1.188.031         | 993.424           |
|   | <hr/>             | <hr/>             |
|   | 131.270.980       | 121.592.511       |
| <b>Chứng khoán đầu tư – gộp (iii)</b>             |                   |                   |
| Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán             | 10.234.382        | 9.425.292         |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn           | 6.762.998         | 12.066.568        |
|   | <hr/>             | <hr/>             |
|   | 16.997.380        | 21.491.860        |
| <b>Các cam kết tín dụng – gộp</b>                 |                   |                   |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C                       | 3.879.942         | 3.409.947         |
| Bảo lãnh khác                                     | 3.258.224         | 3.212.370         |
|   | <hr/>             | <hr/>             |
|   | 7.138.166         | 6.622.317         |
|   | <hr/>             | <hr/>             |
|   | 155.406.526       | 149.706.688       |



(i) **Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác của Tập đoàn chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu được giao dịch với các tổ chức tài chính có tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi và cho vay này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(ii) **Cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là từ các khách hàng có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tập đoàn.

(iii) **Chứng khoán đầu tư**

Tập đoàn giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào trái phiếu chính phủ, trái phiếu của các tổ chức tín dụng, trái phiếu các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán hay thị trường UPCoM. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng sẽ không có tổn thất tài chính trọng yếu nào có thể phát sinh từ các chứng khoán đầu tư này.

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

| Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018             | Quá hạn                           |                                    |                                     | Trên<br>360 ngày<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|--|-----------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------|
|  | Từ 10 đến<br>90 ngày<br>Triệu VND | Từ 91 đến<br>180 ngày<br>Triệu VND | Từ 181 đến<br>360 ngày<br>Triệu VND |                               |                   |
| <b>Các khoản cho vay<br/>và phải thu</b> |                                   |                                    |                                     |                               |                   |
| Cho vay khách hàng – gộp                 | 309.364                           | 40.349                             | 35.003                              | 487.158                       | 871.874           |
| Tài sản cố khác – gộp                    | 80.000                            | -                                  | -                                   | -                             | 80.000            |
|  | <b>389.364</b>                    | <b>40.349</b>                      | <b>35.003</b>                       | <b>487.158</b>                | <b>951.874</b>    |

| Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017             | Quá hạn                           |                                    |                                     | Trên<br>360 ngày<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|--|-----------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------|
|  | Từ 10 đến<br>90 ngày<br>Triệu VND | Từ 91 đến<br>180 ngày<br>Triệu VND | Từ 181 đến<br>360 ngày<br>Triệu VND |                               |                   |
| <b>Các khoản cho vay và<br/>phải thu</b> |                                   |                                    |                                     |                               |                   |
| Cho vay khách hàng – gộp                 | 178.920                           | 134.804                            | 29.831                              | 546.204                       | 889.759           |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam  
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center  
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã bị giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

| Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018             | Quá hạn                           |                                    |                                     |                               | Chưa quá hạn | Tổng      |
|--|-----------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|--------------|-----------|
|  | Từ 10 đến<br>90 ngày<br>Triệu VND | Từ 91 đến<br>180 ngày<br>Triệu VND | Từ 181 đến<br>360 ngày<br>Triệu VND | Trên<br>360 ngày<br>Triệu VND | Triệu VND    | Triệu VND |
| <b>Các khoản cho vay<br/>và phải thu</b> |                                   |                                    |                                     |                               |              |           |
| Cho vay khách hàng<br>– gộp              | 317.338                           | 808.096                            | 83.176                              | 467.228                       | -            | 1.675.837 |
| Tài sản Có khác –<br>gộp                 | -                                 | -                                  | -                                   | 6.031                         | 308.029      | 314.060   |
|  | 317.338                           | 808.096                            | 83.176                              | 473.259                       | 308.029      | 1.989.897 |

| Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017             | Quá hạn                           |                                    |                                     |                               | Tổng      |
|--|-----------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|-----------|
|  | Từ 10 đến 90<br>ngày<br>Triệu VND | Từ 91 đến<br>180 ngày<br>Triệu VND | Từ 181 đến<br>360 ngày<br>Triệu VND | Trên<br>360 ngày<br>Triệu VND | Triệu VND |
| <b>Các khoản cho vay<br/>và phải thu</b> |                                   |                                    |                                     |                               |           |
| Cho vay khách hàng<br>– gộp              | 268.873                           | 749.644                            | 322.996                             | 514.951                       | 1.856.464 |
| Tài sản Có khác –<br>gộp                 | -                                 | -                                  | -                                   | 6.031                         | 6.031     |
|  | 268.873                           | 749.644                            | 322.996                             | 520.982                       | 1.862.495 |

Xem Thuyết minh 34 về các loại và giá trị tài sản bảo đảm nhận được từ khách hàng. Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm cho các tài sản tài chính đã quá hạn và bị tổn thất để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản bảo đảm này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

### (c) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

(i) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Tập đoàn sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

*Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế*

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đây được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn:

- Tiền mặt, vàng; các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục dưới một tháng.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán của từng loại chứng khoán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; cho vay khách hàng; tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định giá lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán:



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam**  
**Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center**  
**Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**

**Mẫu B05/TCTD-HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

|  | Quá hạn<br>Triệu VND | Không<br>chịu lãi<br>Triệu VND | Dưới<br>1 tháng<br>Triệu VND | Từ 1 đến<br>3 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 3<br>đến 6 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 6<br>đến 12 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 1<br>đến 5 năm<br>Triệu VND | Trên 5 năm<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND  |
|--|----------------------|--------------------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|--|-------------------------------------|-------------------------|--------------------|
| <b>Tài sản</b>                                   |                      |                                |                              |                                  |                                       |  |                                     |                         |                    |
| Tiền mặt, vàng                                   | -                    | 2.356.198                      | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 2.356.198          |
| Tiền gửi tại NHNNVN                              | -                    | -                              | 6.412.125                    | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 6.412.125          |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức<br>tín dụng khác | -                    | -                              | 16.756.762                   | 2.294.102                        | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 19.050.864         |
| Cho vay khách hàng - gộp (*)                     | 2.547.711            | -                              | 56.830.771                   | 13.777.578                       | 12.948.973                            | 6.384.738                              | 3.320.296                           | 8.232.510               | 104.042.577        |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                         | -                    | 5.663.326                      | 50.017                       | 652.139                          | 2.102.801                             | 2.261.242                              | 6.386.457                           | 57.338                  | 17.173.320         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp                    | -                    | 110.566                        | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 110.566            |
| Tài sản cố định                                  | -                    | 3.558.890                      | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 3.558.890          |
| Tài sản Có khác - gộp                            | 314.060              | 3.380.657                      | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 3.694.717          |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>                          | <b>2.861.771</b>     | <b>15.069.637</b>              | <b>80.049.675</b>            | <b>16.723.819</b>                | <b>15.051.774</b>                     | <b>8.645.980</b>                       | <b>9.706.753</b>                    | <b>8.289.848</b>        | <b>156.399.257</b> |

**Nợ phải trả**

|   |          |                  |                   |                   |                   |                   |                   |            |                    |
|---|----------|------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------|--------------------|
| Các khoản nợ NHNNVN   | -        | -                | 3.423             | 24.384            | 15.182            | 6.338             | -                 | -          | 49.327             |
| Tiền gửi và vay các tổ chức<br>tín dụng khác                  | -        | -                | 7.095.818         | 6.470.180         | 2.445.066         | -                 | -                 | -          | 16.011.064         |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | -        | -                | 36.420.920        | 29.190.609        | 23.883.292        | 16.162.844        | 13.035.923        | 281        | 118.693.869        |
| Công cụ tài chính phái sinh và các<br>khoản nợ tài chính khác | -        | 59.258           | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 | -          | 59.258             |
| Các khoản nợ khác   | -        | 2.955.011        | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 | -          | 2.955.011          |
| <b>Tổng nợ phải trả (2)</b>                                   | <b>-</b> | <b>3.014.269</b> | <b>43.520.161</b> | <b>35.685.173</b> | <b>26.343.540</b> | <b>16.169.182</b> | <b>13.035.923</b> | <b>281</b> | <b>137.768.529</b> |

**Mức chênh lệch cầm với lãi suất  
nội bảng [(3)-(1)-(2)]**

|  |           |            |            |              |              |             |             |           |            |
|--|-----------|------------|------------|--------------|--------------|-------------|-------------|-----------|------------|
|  | 2.861.771 | 12.055.368 | 36.529.514 | (18.961.354) | (11.291.766) | (7.523.202) | (3.329.170) | 8.289.567 | 18.630.728 |
|--|-----------|------------|------------|--------------|--------------|-------------|-------------|-----------|------------|

**Mức chênh lệch cầm với lãi suất  
ngoại bảng (4)**

|  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|--|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
|  | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
|--|---|---|---|---|---|---|---|---|---|

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam**  
**Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center**  
**Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TC-TD-HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017  | Quá hạn<br>Triệu VND | Không<br>chịu lãi<br>Triệu VND | Dưới<br>1 tháng<br>Triệu VND | Từ 1 đến<br>3 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 3<br>đến 6 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 6<br>đến 12 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 1<br>đến 5 năm<br>Triệu VND | Trên 5 năm<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND  |
|--|----------------------|--------------------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|--|-------------------------------------|-------------------------|--------------------|
| <b>Tài sản</b>   |                      |                                |                              |                                  |                                       |  |                                     |                         |                    |
| Tiền mặt, vàng   | -                    | 2.282.200                      | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 2.282.200          |
| Tiền gửi tại NHNNVN  | -                    | -                              | 3.277.007                    | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 3.277.007          |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức<br>tín dụng khác                         | -                    | -                              | 15.018.724                   | 227.160                          | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 15.245.884         |
| Công cụ tài chính phái sinh và các<br>tài sản tài chính khác             | -                    | 30.274                         | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 30.274             |
| Cho vay khách hàng – góp (*)   | 2.746.223            | -                              | 38.983.047                   | 19.445.810                       | 21.321.833                            | 16.332.547                             | 2.447.833                           | 47.035                  | 101.324.328        |
| Chứng khoán đầu tư – góp   | -                    | 6.024.398                      | 5.000.000                    | 50.342                           | 151.228                               | 3.177.457                              | 6.996.505                           | 124.760                 | 21.524.690         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp  | -                    | 1.480.063                      | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 1.480.063          |
| Tài sản cố định  | -                    | 3.214.194                      | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 3.214.194          |
| Tài sản Có khác – góp  | 6.031                | 3.654.380                      | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 3.660.411          |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>  | <b>2.752.254</b>     | <b>16.685.509</b>              | <b>62.278.778</b>            | <b>19.723.312</b>                | <b>21.473.061</b>                     | <b>19.510.004</b>                      | <b>9.444.338</b>                    | <b>171.795</b>          | <b>152.039.051</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>   |                      |                                |                              |                                  |                                       |  |                                     |                         |                    |
| Các khoản nợ NHNNVN  | -                    | -                              | 3.423                        | 24.384                           | 15.182                                | 12.728                                 | -                                   | -                       | 55.717             |
| Tiền gửi và vay các tổ chức<br>tín dụng khác                             | -                    | -                              | 6.107.530                    | 3.970.060                        | 1.178.840                             | -                                      | -                                   | -                       | 11.256.430         |
| Tiền gửi của khách hàng  | -                    | 2.188.121                      | 49.976.797                   | 17.160.797                       | 17.946.949                            | 18.557.638                             | 11.708.975                          | 419                     | 117.539.696        |
| Phát hành giấy tờ có giá   | -                    | -                              | 3.000.000                    | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 3.000.000          |
| Các khoản nợ khác  | -                    | 3.266.530                      | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 3.266.530          |
| <b>Tổng nợ phải trả (2)</b>  | <b>-</b>             | <b>5.454.651</b>               | <b>59.087.750</b>            | <b>21.155.241</b>                | <b>19.140.971</b>                     | <b>18.570.366</b>                      | <b>11.708.975</b>                   | <b>419</b>              | <b>135.118.373</b> |
| <b>Mức chênh lệch cam với lãi suất<br/>nội bảng [(3)-(1)-(2)]</b>        | <b>2.752.254</b>     | <b>11.230.858</b>              | <b>3.191.028</b>             | <b>(1.431.929)</b>               | <b>2.332.090</b>                      | <b>939.638</b>                         | <b>(2.264.637)</b>                  | <b>171.376</b>          | <b>16.920.678</b>  |
| <b>Mức chênh lệch cam với lãi suất<br/>ngoại bảng (4)</b>                | <b>-</b>             | <b>-</b>                       | <b>-</b>                     | <b>-</b>                         | <b>-</b>                              | <b>-</b>                               | <b>-</b>                            | <b>-</b>                | <b>-</b>           |
| <b>Mức chênh lệch cam với lãi suất<br/>nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]</b> | <b>2.752.254</b>     | <b>11.230.858</b>              | <b>3.191.028</b>             | <b>(1.431.929)</b>               | <b>2.332.090</b>                      | <b>939.638</b>                         | <b>(2.264.637)</b>                  | <b>171.376</b>          | <b>16.920.678</b>  |

(\*) Các số dư này được phân loại dựa trên cơ sở khách hàng thay vì trên cơ sở từng khoản vay.

Bảng dưới đây thể hiện lãi suất thực tế bình quân của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018                 | Quá hạn | Dưới 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ trên 3 đến 6 tháng | Từ trên 6 đến 12 tháng | Từ trên 1 đến 5 năm | Trên 5 năm |
|---|---------|--------------|------------------|-----------------------|------------------------|---------------------|------------|
| <b>Tài sản</b>                                |         |              |                  |                       |                        |                     |            |
| Tiền gửi tại NHNNVN                           |         |              |                  |                       |                        |                     |            |
| ▪ VND   | -       | 0,60%        | -                | -                     | -                      | -                   | -          |
| ▪ Ngoại tệ                                    | -       | 0,03%        | -                | -                     | -                      | -                   | -          |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác |         |              |                  |                       |                        |                     |            |
| ▪ VND   | -       | 4,9%         | 5,59%            | -                     | -                      | -                   | -          |
| ▪ Ngoại tệ                                    | -       | 2,7%         | 2,80%            | -                     | -                      | -                   | -          |
| Cho vay khách hàng                            |         |              |                  |                       |                        |                     |            |
| ▪ VND   | 11,13%  | 9,49%        | 8,88%            | 9,80%                 | 10,01%                 | 9,56%               | 10,23%     |
| ▪ Ngoại tệ                                    | 5,74%   | 3,81%        | 3,44%            | 4,84%                 | 4,12%                  | 4,01%               | -          |
| Chứng khoán đầu tư                            |         |              |                  |                       |                        |                     |            |
| ▪ VND   | -       | 5,70%        | 6,67%            | 5,78%                 | 6,21%                  | 5,82%               | 6,10%      |
| <b>Nợ phải trả</b>                            |         |              |                  |                       |                        |                     |            |
| Các khoản nợ NHNNVN                           |         |              |                  |                       |                        |                     |            |
| ▪ VND   | -       | 3,50%        | 3,50%            | 3,50%                 | 3,50%                  | -                   | -          |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác     |         |              |                  |                       |                        |                     |            |
| ▪ VND   | -       | 5,18%        | 4,51%            | -                     | -                      | -                   | -          |
| ▪ Ngoại tệ                                    | -       | 2,83%        | 2,95%            | -                     | -                      | -                   | -          |
| Tiền gửi của khách hàng                       |         |              |                  |                       |                        |                     |            |
| ▪ VND   | -       | 5,79%        | 6,35%            | 7,17%                 | 7,57%                  | 8,03%               | 6,58%      |
| ▪ Ngoại tệ                                    | -       | 0,07%        | 0,05%            | 0,05%                 | 0,02%                  | -                   | -          |



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam  
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center  
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC-TD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

#### Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| Tài sản                                       | Quá hạn | Dưới 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ trên 3 đến 6 tháng | Từ trên 6 đến 12 tháng | Từ trên 1 đến 5 năm | Trên 5 năm |
|---|---------|--------------|------------------|-----------------------|------------------------|---------------------|------------|
| Tiền gửi tại NHNNVN                           | -       | 0,60%        | -                | -                     | -                      | -                   | -          |
| ▪ VND   | -       | 0,03%        | -                | -                     | -                      | -                   | -          |
| ▪ Ngoại tệ                                    | -       | -            | -                | -                     | -                      | -                   | -          |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | -       | 1,88%        | 4,15%            | -                     | -                      | -                   | -          |
| ▪ VND   | -       | 1,81%        | -                | -                     | -                      | -                   | -          |
| ▪ Ngoại tệ                                    | -       | -            | -                | -                     | -                      | -                   | -          |
| Cho vay khách hàng                            | 10,94%  | 9,38%        | 8,10%            | 8,77%                 | 10,00%                 | 9,52%               | 8,42%      |
| ▪ VND   | 5,81%   | 3,10%        | 3,07%            | 3,63%                 | 2,26%                  | 4,55%               | -          |
| ▪ Ngoại tệ                                    | -       | -            | -                | -                     | -                      | -                   | -          |
| Chứng khoán đầu tư                            | -       | 13,25%       | 9,20%            | 7,70%                 | 6,29%                  | 5,73%               | 6,25%      |
| ▪ VND   | -       | -            | -                | -                     | -                      | -                   | -          |

#### Nợ phải trả

|   |   |        |       |       |       |       |       |
|---|---|--------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Các khoản nợ NHNNVN                       | - | 3,50%  | 3,50% | 3,50% | 3,50% | -     | -     |
| ▪ VND                                     | - | 2,36%  | 4,51% | -     | -     | -     | -     |
| ▪ Ngoại tệ                                | - | 1,42%  | 2,39% | 2,45% | -     | -     | -     |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | - | 5,50%  | 5,38% | 5,40% | 7,46% | 7,90% | 5,98% |
| ▪ VND                                     | - | 0,02%  | 0,01% | 0,02% | 0,01% | -     | -     |
| ▪ Ngoại tệ                                | - | -      | -     | -     | -     | -     | -     |
| Phát hành giấy tờ có giá                  | - | 13,25% | -     | -     | -     | -     | -     |
| ▪ VND                                     | - | -      | -     | -     | -     | -     | -     |

#### Phân tích độ nhạy với lãi suất

Tập đoàn chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam  
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center  
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng VND, đồng tiền hạch toán kế toán của Tập đoàn, có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính hoặc có thể gây ra những biến động đối với thu nhập của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xây dựng các hạn mức rủi ro về trạng thái tiền tệ. Những hạn mức này bao gồm hạn mức trạng thái giới hạn mở, trạng thái mở theo từng loại tiền tệ.

Đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Tập đoàn đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Tập đoàn áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|               | Tỷ giá hối đoái tại ngày |            |
|---------------|--------------------------|------------|
|               | 31/12/2018               | 31/12/2017 |
| USD/VND       | 23.220                   | 22.670     |
| EUR/VND       | 26.567                   | 27.102     |
| XAU/VND (chì) | 3.642.000                | 3.614.000  |
| GBP/VND       | 29.450                   | 30.527     |
| CHF/VND       | 23.595                   | 23.188     |
| CAD/VND       | 17.036                   | 17.963     |
| AUD/VND       | 16.359                   | 17.624     |
| SGD/VND       | 16.995                   | 16.894     |
| NZD/VND       | 15.580                   | 16.009     |
| HKD/VND       | 2.964                    | 2.892      |
| NOK/VND       | 2.668                    | 2.744      |
| THB/VND       | 717                      | 694        |
| JPY/VND       | 208                      | 201        |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam  
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center  
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

| Tài sản                                       | VND<br>Triệu VND   | USD<br>Triệu VND  | Vàng<br>Triệu VND | EUR<br>Triệu VND | Tiền tệ khác<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND  |
|---|--------------------|-------------------|-------------------|------------------|---------------------------|--------------------|
| Tiền mặt, vàng                                | 1.029.108          | 624.517           | 152.692           | 129.738          | 420.143                   | 2.356.198          |
| Tiền gửi tại NHNNVN                           | 5.898.408          | 513.717           | -                 | -                | -                         | 6.412.125          |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 11.537.834         | 6.531.385         | -                 | 616.020          | 365.625                   | 19.050.864         |
| Cho vay khách hàng - góp                      | 94.277.470         | 9.727.397         | 29.380            | 8.330            | -                         | 104.042.577        |
| Chứng khoán đầu tư - góp                      | 17.173.320         | -                 | -                 | -                | -                         | 17.173.320         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp                 | 110.566            | -                 | -                 | -                | -                         | 110.566            |
| Tài sản cố định                               | 3.558.890          | -                 | -                 | -                | -                         | 3.558.890          |
| Tài sản Có khác - góp                         | 3.634.572          | 59.832            | 77                | 236              | -                         | 3.694.717          |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>                       | <b>137.220.168</b> | <b>17.456.848</b> | <b>182.149</b>    | <b>754.324</b>   | <b>785.768</b>            | <b>156.399.257</b> |

**Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu**

|  |                    |                    |                 |                |                  |                    |
|--|--------------------|--------------------|-----------------|----------------|------------------|--------------------|
| Các khoản nợ NHNNVN  | 49.327             | -                  | -               | -              | -                | 49.327             |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác                  | 4.305.811          | 11.279.960         | -               | 425.106        | 187              | 16.011.064         |
| Tiền gửi của khách hàng                                    | 111.842.943        | 5.963.665          | -               | 317.482        | 569.779          | 118.693.869        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và khoản nợ tài chính khác | (4.377.720)        | 4.368.515          | -               | -              | 68.463           | 59.258             |
| Các khoản nợ khác  | 2.704.465          | 244.134            | -               | 3.698          | 2.714            | 2.955.011          |
| Vốn chủ sở hữu   | 14.883.534         | -                  | -               | -              | -                | 14.883.534         |
| <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)</b>              | <b>129.408.360</b> | <b>21.856.274</b>  | <b>-</b>        | <b>746.286</b> | <b>641.143</b>   | <b>152.652.063</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]</b>           | <b>7.811.808</b>   | <b>(4.399.426)</b> | <b>182.149</b>  | <b>8.038</b>   | <b>144.625</b>   | <b>3.747.194</b>   |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)</b>                   | <b>(3.024.354)</b> | <b>3.202.262</b>   | <b>(18.939)</b> | <b>(8.767)</b> | <b>(142.187)</b> | <b>8.015</b>       |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]</b>    | <b>4.787.454</b>   | <b>(1.197.164)</b> | <b>163.210</b>  | <b>(729)</b>   | <b>2.438</b>     | <b>3.755.209</b>   |



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam  
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center  
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC-TD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| Tài sản   | VND<br>Triệu VND   | USD<br>Triệu VND  | Vàng<br>Triệu VND | EUR<br>Triệu VND | Tiền tệ khác<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND  |
|---|--------------------|-------------------|-------------------|------------------|---------------------------|--------------------|
| Tiền mặt, vàng  | 979.060            | 707.988           | 171.094           | 139.051          | 285.007                   | 2.282.200          |
| Tiền gửi tại NHNNVN   | 2.620.235          | 656.772           | -                 | -                | -                         | 3.277.007          |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác                 | 10.354.989         | 3.886.189         | -                 | 511.251          | 493.455                   | 15.245.884         |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 1.710.099          | (1.678.253)       | -                 | -                | (1.572)                   | 30.274             |
| Cho vay khách hàng - góp                                      | 90.609.860         | 10.653.388        | 32.516            | 25.050           | 3.514                     | 101.324.328        |
| Chứng khoán đầu tư - góp                                      | 21.524.690         | -                 | -                 | -                | -                         | 21.524.690         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp                                 | 1.480.063          | -                 | -                 | -                | -                         | 1.480.063          |
| Tài sản cố định   | 3.214.194          | -                 | -                 | -                | -                         | 3.214.194          |
| Tài sản Có khác - góp   | 3.632.639          | 27.772            | -                 | -                | -                         | 3.660.411          |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>                                       | <b>136.125.829</b> | <b>14.253.856</b> | <b>203.610</b>    | <b>675.352</b>   | <b>780.404</b>            | <b>152.039.051</b> |

Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu

|   |                    |                   |                 |                 |                  |                    |
|---|--------------------|-------------------|-----------------|-----------------|------------------|--------------------|
| Các khoản nợ NHNNVN                                     | 55.717             | -                 | -               | -               | -                | 55.717             |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác               | 3.298.063          | 7.660.176         | -               | 298.156         | 35               | 11.256.430         |
| Tiền gửi của khách hàng                                 | 109.217.845        | 7.447.648         | -               | 294.683         | 579.520          | 117.539.696        |
| Phát hành giấy tờ có giá                                | 3.000.000          | -                 | -               | -               | -                | 3.000.000          |
| Các khoản nợ khác                                       | 3.084.917          | 134.838           | -               | 634             | 46.141           | 3.266.530          |
| Vốn chủ sở hữu  | 14.251.181         | -                 | -               | -               | -                | 14.251.181         |
| <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)</b>           | <b>132.907.723</b> | <b>15.242.662</b> | <b>-</b>        | <b>593.473</b>  | <b>625.696</b>   | <b>149.369.554</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)-(1)-(2)]</b>        | <b>3.218.106</b>   | <b>(988.806)</b>  | <b>203.610</b>  | <b>81.879</b>   | <b>154.708</b>   | <b>2.669.497</b>   |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)</b>                | <b>(756.009)</b>   | <b>1.073.203</b>  | <b>(38.778)</b> | <b>(95.535)</b> | <b>(183.133)</b> | <b>(252)</b>       |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]</b> | <b>2.462.097</b>   | <b>84.397</b>     | <b>164.832</b>  | <b>(13.656)</b> | <b>(28.425)</b>  | <b>2.669.245</b>   |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam  
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center  
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo.

|                                  | Ảnh hưởng đến<br>lợi nhuận sau<br>thuế<br>Triệu VND<br>Tăng/(giảm) |
|----------------------------------|--|
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</b> |  |
| USD (mạnh lên 2%)                | (19.155)   |
| EUR (yếu đi 2%)                  | 12   |
| XAU (mạnh lên 1%)                | 1.306  |
|                                  | <hr/>  |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</b> |  |
| USD (mạnh lên 1%)                | 675  |
| EUR (mạnh lên 14%)               | (1.529)  |
| XAU (mạnh lên 3%)                | 3.956  |
|                                  | <hr/>  |

(iii) **Rủi ro về giá chứng khoán**

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán của Tập đoàn.

Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán của Tập đoàn chịu ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Tập đoàn quản lý rủi ro giá chứng khoán bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Tập đoàn là không đáng kể do Tập đoàn nắm giữ danh mục chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán không đáng kể tại ngày báo cáo.

**(d) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Tập đoàn huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Tập đoàn, đồng thời Tập đoàn cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Tập đoàn cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày báo cáo đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/nợ phải trả tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Tập đoàn có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Dưới đây là bảng phân tích tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn theo nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Trên thực tế, thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả có thể khác với cam kết, tùy thuộc vào các phụ lục hợp đồng được ký.



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam**  
**Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center**  
**Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**

**Mẫu B05/TCTD-HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

|   | Quá hạn                       |                           |                          |                          |                                       |   | Tổng<br>Triệu VND |                                     |
|---|-------------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------------------|---|-------------------|-------------------------------------|
|   | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | Trên 3 tháng<br>Triệu VND | Đến 3 tháng<br>Triệu VND | Đến 1 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 1 đến<br>3 tháng<br>Triệu VND | Trong hạn<br>Từ trên 3 đến<br>12 tháng<br>Triệu VND |                   | Từ trên 1 đến<br>5 năm<br>Triệu VND |
| <b>Tài sản</b>  |                               |                           |                          |                          |                                       |   |                   |                                     |
| Tiền mặt, vàng  | -                             | -                         | -                        | 2.356.198                | -                                     | -   | -                 | 2.356.198                           |
| Tiền gửi tại NHNNVN   | -                             | -                         | -                        | 6.412.125                | -                                     | -   | -                 | 6.412.125                           |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức<br>tín dụng khác              | -                             | -                         | -                        | 16.556.762               | 2.494.102                             | -   | -                 | 19.050.864                          |
| Cho vay khách hàng – góp                                      | 1.921.009                     | 626.702                   | 7.965.227                | 16.117.635               | 21.547.993                            | 13.136.764  | 42.727.247        | 104.042.577                         |
| Chứng khoán đầu tư – góp                                      | -                             | -                         | 225.957                  | 652.139                  | 3.364.043                             | 9.115.914   | 3.815.267         | 17.173.320                          |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp                                 | -                             | -                         | -                        | -                        | -                                     | -   | 110.566           | 110.566                             |
| Tài sản cố định   | -                             | -                         | -                        | 11                       | 481                                   | 5.406   | 189.884           | 3.558.890                           |
| Tài sản Có khác – góp   | 314.060                       | -                         | 1.561.886                | 99.067                   | 370.762                               | 1.348.942   | -                 | 3.694.717                           |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>                                       | <b>2.235.069</b>              | <b>626.702</b>            | <b>35.078.166</b>        | <b>19.363.424</b>        | <b>25.288.204</b>                     | <b>23.791.504</b>                                   | <b>50.016.188</b> | <b>156.399.257</b>                  |
| <b>Nợ phải trả</b>  |                               |                           |                          |                          |                                       |   |                   |                                     |
| Các khoản nợ NHNNVN   | -                             | -                         | -                        | 3.422                    | 24.384                                | 21.521  | -                 | 49.327                              |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín<br>dụng khác                  | -                             | -                         | -                        | 7.095.818                | 6.470.180                             | 2.445.066   | -                 | 16.011.064                          |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | -                             | -                         | -                        | 36.420.920               | 29.190.609                            | 40.046.136  | 281               | 118.693.869                         |
| Công cụ tài chính phái sinh và<br>các khoản nợ tài chính khác | -                             | -                         | -                        | 59.258                   | -                                     | -   | -                 | 59.258                              |
| Các khoản nợ khác   | -                             | -                         | -                        | 2.559.993                | 53.652                                | 215.906   | 125.460           | 2.955.011                           |
| <b>Tổng nợ phải trả (2)</b>                                   | <b>-</b>                      | <b>-</b>                  | <b>46.139.411</b>        | <b>35.738.825</b>        | <b>42.728.629</b>                     | <b>13.161.383</b>                                   | <b>281</b>        | <b>137.768.529</b>                  |
| <b>Mức chênh lệch khoản ròng</b><br><b>[(3)=(1)-(2)]</b>      | <b>2.235.069</b>              | <b>626.702</b>            | <b>(11.061.245)</b>      | <b>(16.375.401)</b>      | <b>(17.440.425)</b>                   | <b>10.630.121</b>                                   | <b>50.015.907</b> | <b>18.630.728</b>                   |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam  
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center  
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu B05/CTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

|  | Quá hạn                   |                          |                          |                                       |   |                                     | Tổng<br>Triệu VND  |
|--|---------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------------------|---|-------------------------------------|--------------------|
|  | Trên 3 tháng<br>Triệu VND | Đến 3 tháng<br>Triệu VND | Đến 1 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 1 đến<br>3 tháng<br>Triệu VND | Trong hạn<br>Từ trên 3 đến<br>12 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 1 đến<br>5 năm<br>Triệu VND |                    |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>                             |                           |                          |                          |                                       |   |                                     |                    |
| <b>Tài sản</b>   |                           |                          |                          |                                       |   |                                     |                    |
| Tiền mặt, vàng   | -                         | -                        | 2.282.200                | -                                     | -   | -                                   | 2.282.200          |
| Tiền gửi tại NHNNVN  | -                         | -                        | 3.277.007                | -                                     | -   | -                                   | 3.277.007          |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín<br>dụng khác – gộp           | -                         | -                        | 15.018.724               | 227.160                               | -   | -                                   | 15.245.884         |
| Các công cụ tài chính phái sinh và<br>các tài sản tài chính khác | -                         | -                        | 30.274                   | -                                     | -   | -                                   | 30.274             |
| Cho vay khách hàng – gộp (*)                                     | 2.298.430                 | 447.793                  | 6.771.201                | 14.370.578                            | 27.081.514  | 12.871.040                          | 101.324.328        |
| Chứng khoán đầu tư – gộp   | -                         | -                        | 5.000.150                | 50.342                                | 2.828.684   | 8.247.686                           | 21.524.690         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp                                    | -                         | -                        | 1.214.861                | -                                     | -   | -                                   | 1.480.063          |
| Tài sản cố định  | -                         | -                        | 366                      | 13                                    | 7.673   | 225.269                             | 3.214.194          |
| Tài sản Có khác – gộp  | 6.031                     | -                        | 1.187.696                | 120.216                               | 877.480   | 1.468.988                           | 3.660.411          |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>  | <b>2.304.461</b>          | <b>447.793</b>           | <b>34.782.479</b>        | <b>14.768.309</b>                     | <b>30.795.351</b>                                   | <b>22.812.983</b>                   | <b>152.039.051</b> |

**Nợ phải trả**

|  |          |          |                   |                   |                   |                   |            |                    |
|--|----------|----------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------|--------------------|
| Các khoản nợ NHNNVN                          | -        | -        | 3.423             | 24.384            | 27.910            | -                 | -          | 55.717             |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín<br>dụng khác | -        | -        | 6.107.530         | 3.970.060         | 1.178.840         | -                 | -          | 11.256.430         |
| Tiền gửi của khách hàng                      | -        | -        | 52.164.918        | 17.160.797        | 36.504.587        | 11.708.975        | 419        | 117.539.696        |
| Phát hành giấy tờ có giá                     | -        | -        | 3.000.000         | -                 | -                 | -                 | -          | 3.000.000          |
| Các khoản nợ khác                            | -        | -        | 2.919.756         | 32.441            | 197.185           | 117.148           | -          | 3.266.530          |
| <b>Tổng nợ phải trả (2)</b>                  | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>64.195.627</b> | <b>21.187.682</b> | <b>37.908.522</b> | <b>11.826.123</b> | <b>419</b> | <b>135.118.373</b> |

**Mức chênh lệch thanh khoản ròng**  
[(3)-(1)-(2)]

|  |                  |                |                     |                    |                    |                   |                   |                   |
|--|------------------|----------------|---------------------|--------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|  | <b>2.304.461</b> | <b>447.793</b> | <b>(29.413.148)</b> | <b>(6.419.373)</b> | <b>(7.113.171)</b> | <b>10.986.860</b> | <b>46.127.256</b> | <b>16.920.678</b> |
|--|------------------|----------------|---------------------|--------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|

(\*) Các số dư này được phân loại dựa trên cơ sở từng khách hàng thay vì trên cơ sở khoản vay.

(e) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày báo cáo như sau:

|  | 31/12/2018                  |                             | 31/12/2017                  |                             |
|--|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|  | Giá trị ghi sổ<br>Triệu VND | Giá trị hợp lý<br>Triệu VND | Giá trị ghi sổ<br>Triệu VND | Giá trị hợp lý<br>Triệu VND |
| <i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i> |                             |                             |                             |                             |
| <i>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</i>   |                             |                             |                             |                             |
|  | -                           | (*)                         | 30.274                      | (*)                         |
| <i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>  |                             |                             |                             |                             |
| <i>- Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước không có giá niêm yết</i>  |                             |                             |                             |                             |
|  | 200.612                     | (*)                         | 2.000.000                   | (*)                         |
| <i>- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác</i>  |                             |                             |                             |                             |
|  | 4.426.291                   | (*)                         | 8.561.984                   | (*)                         |
| <i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>  |                             |                             |                             |                             |
| <i>- Tiền mặt, vàng</i>  |                             |                             |                             |                             |
|  | 2.356.198                   | 2.356.198                   | 2.282.200                   | 2.282.200                   |
| <i>- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</i>  |                             |                             |                             |                             |
|  | 6.412.125                   | 6.412.125                   | 3.277.007                   | 3.277.007                   |
| <i>- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</i>   |                             |                             |                             |                             |
|  | 19.050.864                  | (*)                         | 15.245.884                  | (*)                         |
| <i>- Cho vay khách hàng</i>  |                             |                             |                             |                             |
|  | 102.971.210                 | (*)                         | 100.268.300                 | (*)                         |
| <i>- Các khoản phải thu</i>  |                             |                             |                             |                             |
|  | 535.103                     | (*)                         | 745.837                     | (*)                         |
| <i>- Các khoản lãi, phí phải thu</i>   |                             |                             |                             |                             |
|  | 1.188.031                   | (*)                         | 993.424                     | (*)                         |
| <i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>  |                             |                             |                             |                             |
| <i>- Trái phiếu Chính phủ có giá niêm yết</i>  |                             |                             |                             |                             |
|  | 1.376.756                   | 1.377.239                   | 4.000.222                   | 4.201.520                   |
| <i>- Cổ phiếu có giá niêm yết</i>  |                             |                             |                             |                             |
|  | 40.692                      | 40.692                      | 32.830                      | 38.638                      |
| <i>- Trái phiếu Chính phủ không có giá niêm yết</i>  |                             |                             |                             |                             |
|  | 8.857.626                   | (*)                         | 5.425.070                   | (*)                         |
| <i>- Góp vốn, đầu tư dài hạn</i>   |                             |                             |                             |                             |
|  | -                           | (*)                         | 1.377.209                   | (*)                         |



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam  
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center  
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé  
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư  
 số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|   | 31/12/2018                     |                                | 31/12/2017                     |                                |
|---|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|   | Giá trị<br>ghi sổ<br>Triệu VND | Giá trị<br>hợp lý<br>Triệu VND | Giá trị<br>ghi sổ<br>Triệu VND | Giá trị<br>hợp lý<br>Triệu VND |
| <i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính<br/>được xác định theo giá trị hợp lý thông<br/>qua báo cáo kết quả hoạt động kinh<br/>doanh</i> |                                |                                |                                |                                |
| - Các công cụ tài chính phái sinh và<br>các nợ phải trả tài chính khác  | (59.258)                       | (*)                            | -                              | (*)                            |
| <i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính<br/>được xác định theo giá trị phân bổ:</i>  |                                |                                |                                |                                |
| - Các khoản nợ NHNNVN   | (49.327)                       | (*)                            | (55.717)                       | (*)                            |
| - Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng<br>khác  | (16.011.064)                   | (*)                            | (11.256.430)                   | (*)                            |
| - Tiền gửi của khách hàng   | (118.693.869)                  | (*)                            | (117.539.696)                  | (*)                            |
| - Phát hành giấy tờ có giá  | -                              | (*)                            | (3.000.000)                    | (*)                            |
| - Các khoản lãi, phí phải trả   | (2.190.807)                    | (*)                            | (2.153.139)                    | (*)                            |
| - Các khoản phải trả và công nợ khác  | (606.194)                      | (*)                            | (955.838)                      | (*)                            |

(\*) Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

### 39. Báo cáo bộ phận

#### (a) Báo cáo bộ phận chính yếu

Thông tin báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý của Tập đoàn được trình bày như sau:

|   | Năm kết thúc ngày 31/12/2018     |                                    |                                  |                       |                   |
|---|----------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|-------------------|
|   | Khu vực<br>Miền Bắc<br>Triệu VND | Khu vực<br>Miền Trung<br>Triệu VND | Khu vực<br>Miền Nam<br>Triệu VND | Loại trừ<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
| <b>I. Doanh thu</b>   |                                  |                                    |                                  |                       |                   |
| 1. Doanh thu lãi  |                                  |                                    |                                  |                       |                   |
| <i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>                      | 1.317.693                        | 1.163.945                          | 7.451.855                        | -                     | 9.933.493         |
| <i>Doanh thu lãi nội bộ</i>                                       | 1.313.926                        | 595.479                            | 13.314.385                       | (15.223.790)          | -                 |
| 2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                  | 70.924                           | 32.683                             | 579.984                          | -                     | 683.591           |
| 3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác                         | 53.827                           | 17.083                             | 1.044.548                        | -                     | 1.115.458         |
| <b>II. Chi phí</b>  |                                  |                                    |                                  |                       |                   |
| 1. Chi phí lãi  |                                  |                                    |                                  |                       |                   |
| <i>Chi phí lãi cho khách hàng bên ngoài</i>                       | (1.099.087)                      | (500.730)                          | (5.126.781)                      | -                     | (6.726.598)       |
| <i>Chi phí lãi nội bộ</i>   | (1.121.111)                      | (984.277)                          | (13.118.402)                     | 15.223.790            | -                 |
| 2. Chi phí khấu hao tài sản cố định                               | (19.237)                         | (12.032)                           | (105.747)                        | -                     | (137.016)         |
| 3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh           | (384.208)                        | (199.115)                          | (2.734.931)                      | -                     | (3.318.254)       |
| <b>Kết quả hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro</b> | <b>132.727</b>                   | <b>113.036</b>                     | <b>1.304.911</b>                 | <b>-</b>              | <b>1.550.674</b>  |
| <b>Chi phí dự phòng rủi ro</b>                                    | <b>(293.693)</b>                 | <b>(18.920)</b>                    | <b>(410.933)</b>                 | <b>-</b>              | <b>(723.546)</b>  |
| <b>Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN</b>       | <b>(160.966)</b>                 | <b>94.116</b>                      | <b>893.978</b>                   | <b>-</b>              | <b>827.128</b>    |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

|                                     | Khu vực<br>Miền Bắc<br>Triệu VND | Khu vực<br>Miền Trung<br>Triệu VND | Khu vực<br>Miền Nam<br>Triệu VND | Loại trừ<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|-------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|-------------------|
| <b>Tài sản</b>                      |                                  |                                    |                                  |                       |                   |
| Tiền mặt, vàng                      | 461.718                          | 287.915                            | 1.606.565                        | -                     | 2.356.198         |
| Tài sản cố định                     | 26.597                           | 7.602                              | 3.524.691                        | -                     | 3.558.890         |
| Tài sản khác                        | 20.858.059                       | 13.426.471                         | 119.184.307                      | (6.731.862)           | 146.736.975       |
| <b>Nợ phải trả</b>                  |                                  |                                    |                                  |                       |                   |
| Nợ phải trả khách hàng<br>bên ngoài | (21.028.094)                     | (8.632.337)                        | (105.826.476)                    | 732.647               | (134.754.260)     |
| Nợ phải trả nội bộ                  | (86)                             | (34)                               | (8.197)                          | -                     | (8.317)           |
| Nợ phải trả khác                    | (479.162)                        | (4.995.501)                        | (2.574.011)                      | 5.042.722             | (3.005.952)       |

Năm kết thúc ngày 31/12/2017

|   | Khu vực<br>Miền Bắc<br>Triệu VND | Khu vực<br>Miền Trung<br>Triệu VND | Khu vực<br>Miền Nam<br>Triệu VND | Loại trừ<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|---|----------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|-------------------|
| <b>I. Doanh thu</b>   |                                  |                                    |                                  |                       |                   |
| 1. Doanh thu lãi  |                                  |                                    |                                  |                       |                   |
| <i>Doanh thu lãi từ<br/>khách hàng bên ngoài</i>                          | 1.208.984                        | 906.749                            | 6.834.916                        | -                     | 8.950.649         |
| <i>Doanh thu lãi nội bộ</i>   | 1.102.044                        | 518.125                            | 11.772.491                       | (13.392.660)          | -                 |
| 2. Thu nhập từ hoạt<br>động dịch vụ                                       | 68.203                           | 28.155                             | 522.730                          | -                     | 619.088           |
| 3. Doanh thu từ<br>hoạt động kinh doanh<br>khác                           | 263.437                          | 21.769                             | 811.627                          | -                     | 1.096.833         |
| <b>II. Chi phí</b>  |                                  |                                    |                                  |                       |                   |
| 1. Chi phí lãi  |                                  |                                    |                                  |                       |                   |
| <i>Chi phí lãi cho khách<br/>hàng bên ngoài</i>                           | (873.702)                        | (438.317)                          | (4.970.812)                      | -                     | (6.282.831)       |
| <i>Chi phí lãi nội bộ</i>   | (1.066.890)                      | (794.950)                          | (11.530.820)                     | 13.392.660            | -                 |
| 2. Chi phí khấu hao tài<br>sản cố định                                    | (20.078)                         | (12.275)                           | (106.069)                        | -                     | (138.422)         |
| 3. Chi phí liên quan trực<br>tiếp đến hoạt động<br>kinh doanh             | (299.027)                        | (166.820)                          | (2.157.315)                      | -                     | (2.623.162)       |
| <b>Kết quả hoạt động<br/>kinh doanh trước chi<br/>phí dự phòng rủi ro</b> | <b>382.971</b>                   | <b>62.436</b>                      | <b>1.176.748</b>                 | <b>-</b>              | <b>1.622.155</b>  |
| <b>Chi phí dự phòng rủi ro</b>  | <b>(141.008)</b>                 | <b>(252.690)</b>                   | <b>(210.878)</b>                 | <b>-</b>              | <b>(604.576)</b>  |
| <b>Kết quả hoạt động<br/>kinh doanh bộ phận<br/>trước thuế TNDN</b>       | <b>241.963</b>                   | <b>(190.254)</b>                   | <b>965.870</b>                   | <b>-</b>              | <b>1.017.579</b>  |



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam  
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center  
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé  
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư  
 số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

|                                     | Khu vực<br>Miền Bắc<br>Triệu VND | Khu vực<br>Miền Trung<br>Triệu VND | Khu vực<br>Miền Nam<br>Triệu VND | Loại trừ<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|-------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|-------------------|
| <b>Tài sản</b>                      |                                  |                                    |                                  |                       |                   |
| Tiền mặt, vàng                      | 543.773                          | 252.399                            | 1.486.028                        | -                     | 2.282.200         |
| Tài sản cố định                     | 24.310                           | 7.656                              | 3.182.228                        | -                     | 3.214.194         |
| Tài sản khác                        | 19.149.271                       | 11.409.858                         | 115.203.208                      | (1.889.177)           | 143.873.160       |
| <b>Nợ phải trả</b>                  |                                  |                                    |                                  |                       |                   |
| Nợ phải trả khách hàng<br>bên ngoài | (19.462.878)                     | (8.466.877)                        | (104.639.834)                    | 717.747               | (131.851.842)     |
| Nợ phải trả nội bộ                  | (59)                             | (18)                               | (6.256)                          | -                     | (6.333)           |
| Nợ phải trả khác                    | (12.451)                         | (3.393.271)                        | (65.586)                         | 211.110               | (3.260.198)       |

(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu

Tập đoàn chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng thương mại.

40. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

|                                     | 31/12/2018<br>Triệu VND | 31/12/2017<br>Triệu VND |
|-------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng | 67.995                  | 263.518                 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam  
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center  
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**(b) Cam kết thuê**

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                      | 31/12/2018<br>Triệu VND | 31/12/2017<br>Triệu VND |
|----------------------|-------------------------|-------------------------|
| Đến một năm          | 157.914                 | 190.684                 |
| Trên một đến năm năm | 213.466                 | 243.947                 |
| Trên năm năm         | 18.348                  | 22.193                  |
|                      | <hr/>                   | <hr/>                   |
|                      | 389.728                 | 456.824                 |

**41. Các vụ khiếu nại lớn**

Tập đoàn hiện có hai vụ khiếu nại lớn bao gồm:

(i) Vụ khiếu nại của một (01) khách hàng về việc bị rút mất số tiền tiết kiệm tại Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh của Ngân hàng theo thông báo của khách hàng này là 245.000 triệu VND. Vào ngày 28 tháng 6 năm 2018, Cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công an (“C44B”) đã ban hành các quyết định sau:

- Quyết định số 01/C44B-P5 về việc tách vụ án “Thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp” từ vụ án “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”;
- Quyết định số 02/C44B-P về việc tạm đình chỉ đối với vụ án “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; và
- Quyết định số 02/C44B5-P5 về việc tạm đình chỉ điều tra đối với Nguyên Phó Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Đối với vụ án “Thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp”, C44B đã ban hành Kết luận điều tra và chuyển hồ sơ vụ án cùng bản Kết luận đến Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị truy tố các bị can có liên quan.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018 và ngày 18 tháng 8 năm 2018, Ngân hàng đã tạm ứng với tổng số tiền là 245.000 triệu VND cho khách hàng nói trên và ghi nhận khoản tạm ứng này vào Tài sản Có khác (xem Thuyết minh 15(ii)). Việc tạm ứng này được thực hiện theo Thỏa thuận về việc tạm ứng ký ngày 21 tháng 6 năm 2018 giữa Ngân hàng và khách hàng này và Thỏa thuận được ký ngày 18 tháng 8 năm 2018 nhằm sửa đổi, bổ sung Thỏa thuận tạm ứng ngày 21 tháng 6 năm 2018, theo đó hai bên cam kết thực hiện theo Bản án có hiệu lực của Tòa án khi có phán quyết.



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam**  
**Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center**  
**Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé**  
**Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Vào ngày 23 tháng 11 năm 2018, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án sơ thẩm, theo đó, Ngân hàng có trách nhiệm thanh toán cho khách hàng này số tiền lãi và gốc là 393.732 triệu VND. Khách hàng đã rút một phần gốc và lãi với số tiền 59.882 triệu VND vào ngày 21 tháng 6 năm 2017 và theo đó số tiền Ngân hàng phải thanh toán cho khách hàng này còn lại là 333.850 triệu VND theo phán quyết của Bản án sơ thẩm này. Cũng theo Bản án sơ thẩm, trách nhiệm dân sự của Nguyên Phó Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh phải bồi thường cho Ngân hàng sẽ được xem xét giải quyết khi bắt được Nguyên Phó Giám đốc này. Ngân hàng đã thực hiện kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm nêu trên liên quan đến trách nhiệm dân sự giữa Ngân hàng và khách hàng này vào ngày 7 tháng 12 năm 2018. Việc kháng cáo này đang được cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã trích lập dự phòng toàn bộ đối với khoản tạm ứng 245.000 triệu VND cho khách hàng này (Thuyết minh 15(ii)) và trích lập bổ sung khoản lãi phải trả cho khách hàng này là 88.790 triệu VND (xem Thuyết minh 19(ii)).

- (ii) Vụ khiếu nại của sáu (06) khách hàng về việc bị rút mất số tiền gửi tiết kiệm tại Phòng Giao dịch Đô Lương – Chi nhánh Vinh của Ngân hàng theo thông báo của các khách hàng này là 50 tỷ VND và trong vụ việc này có dấu hiệu về hành vi lừa đảo của một cựu nhân viên Phòng Giao dịch Đô Lương – Chi nhánh Vinh của Ngân hàng. Vào ngày 16 tháng 7 năm 2018, Tòa án Nhân dân Tỉnh Nghệ An đã ban hành Bản án sơ thẩm số 86/2018/HS-ST đối với vụ khiếu nại này. Theo đó, cựu nhân viên Phòng Giao dịch Đô Lương – Chi nhánh Vinh này phải hoàn trả lại Ngân hàng số tiền là 41.259 triệu VND và Ngân hàng có nghĩa vụ tất toán khoản tiền gửi tiết kiệm với số tiền tương ứng cho sáu khách hàng trong vụ khiếu nại. Đồng thời, Ngân hàng được truy thu 6.950 triệu VND từ hai (02) trong sáu (06) khách hàng trong vụ khiếu nại, 13.500 triệu VND từ ba (03) cá nhân khác có liên quan đến vụ khiếu nại và kê biên tài sản của cựu nhân viên Phòng Giao dịch Đô Lương – Chi nhánh Vinh bao gồm một quyền sử dụng đất ở Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An và 3 triệu VND tiền gửi tiết kiệm của cá nhân này tại Ngân hàng.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn không kháng cáo đối với bản án sơ thẩm, tuy nhiên hai bị cáo là Nguyên Giám đốc Phòng giao dịch Đô Lương – Chi nhánh Vinh và Nguyên Phó Giám đốc Phòng giao dịch Đô Lương – Chi nhánh Vinh đã kháng cáo. Ngoài ra, một cá nhân có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ khiếu nại và một trong sáu khách hàng cũng đã kháng cáo. Vụ khiếu nại này đang được cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã trích lập khoản dự phòng là 27.839 triệu VND đối với khoản phải thu 34.261 triệu VND tương ứng từ cựu nhân viên này (xem Thuyết minh 15(ii)).



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam  
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center  
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 42. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính dẫn đến yêu cầu phải có điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập

Người kiểm soát

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Minh Thanh  
Kế toán tổng hợp



Trương Hồ Thái Châu  
Kế toán trưởng



Lê Văn Quyết  
Tổng Giám đốc



